

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0003	HBcrAg miễn dịch tự động	3x14 xét nghiệm	Hộp	48	<p>1. Công dụng: Để sử dụng nhằm phát hiện định lượng kháng nguyên liên quan đến lõi vi rút Viêm gan B (HBcrAg) trong huyết tương hoặc huyết thanh người.</p> <p>2. Thành phần:</p> <p>2.1. Lumipulse G HBcrAg Immunoreaction Cartridges:</p> <p>- Dung dịch Hạt Phủ Kháng thể (Chất lỏng khi dùng, 230 µL/ Immunoreaction Cartridge)</p> <p>Chứa các hạt phủ kháng thể đơn dòng anti-HBcrAg (HB44, HB61 và HB114) (chuột).</p> <p>Dung dịch này chứa gelatin và sẽ chuyển thành gel ở nhiệt độ từ 15 °C trở xuống. Chất bảo quản: natri azid.</p> <p>- Dung dịch Kháng thể Đánh dấu Enzym (Dạng lỏng, 350 µL/Immunoreaction Cartridge). Chứa kháng thể đơn dòng anti-HBcrAg (HB91) (chuột) đánh dấu phosphatase Kiềm (ALP: <i>hà</i>) và Kháng thể đơn dòng anti-</p>
C.0004	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm HBcrAg	2x 2x 1.5mL	Hộp	3	<p>1. Công dụng: Những chất đối chứng này được thiết kế để sử dụng như một chất đối chứng chất lượng đã thử nghiệm nhằm giám sát tính chính xác của các thủ thuật xét nghiệm phân tích kháng nguyên liên quan đến lõi vi rút viêm gan B (HBcrAg) trên LUMIPULSE G System</p> <p>2. Thành phần: 2 nồng độ</p> <p>3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.</p> <p>4. Tiêu chuẩn đóng gói: 2x 2x 1.5mL</p>

Handwritten signature in blue ink.

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0005	HBsAg-Quant miễn dịch tự động	3x 14 xét nghiệm	Hộp	12	<p>1. Công dụng: sử dụng nhằm phát hiện định tính và định lượng kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B (HBsAg) trong huyết tương hoặc huyết thanh người</p> <p>2. Thành phần:</p> <p>1) Antibody-Coated Particle Solution (Chất lỏng khi dùng, 150 µL/Immunoreaction Cartridge)</p> <p>Chứa 330 µg/mL các hạt phủ kháng thể đơn dòng (chuột) antiHBs, các chất ổn định protein (bò và chuột) và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm Tris. Dung dịch này chứa gelatin và sẽ chuyển thành gel ở nhiệt độ từ 15 °C trở xuống. Chất bảo quản: natri azid.</p> <p>2) Enzyme-Labeled Antibody Solution (Dạng lỏng, 350 µL/Immunoreaction Cartridge)</p> <p>Chứa 0,75 µg/mL kháng thể đơn dòng (chuột) anti-HBs</p>
C.0006	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm HBsAg-Quant	1 x 6 x2 mL	Hộp	3	<p>1. Công dụng: Để sử dụng trong hiệu chuẩn LUMIPULSE G System nhằm định tính và định lượng kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B (HBsAg) trong huyết tương hoặc huyết thanh người</p> <p>2. Thành phần: dạng lỏng 6 nồng độ chứa 0,15M NaCl trong dung dịch đệm Tris có chất ổn định protein (bò). Chất bảo quản: natri azid. Vật liệu của HBsAg-Quant calibrator thu được từ phần dịch để nuôi cấy của dòng tế bào u gan.</p> <p>3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.</p> <p>4. Tiêu chuẩn đóng gói: 1 x 6 x2 mL</p>

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0007	HBsAg miễn dịch tự động	3x14 xét nghiệm	Hộp	12	<p>1. Công dụng: Sử dụng nhằm phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt kháng virus viêm gan B (HBsAg) trong huyết tương hoặc huyết thanh người; hỗ trợ sàng lọc và chẩn đoán nhiễm virus viêm gan B.</p> <p>2. Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch chứa hạt phủ kháng thể Anti-HBs, Gelatin. Chất bảo quản: natri azid - Dung dịch chứa kháng thể Anti-HBs đánh dấu ALP . Chất bảo quản: natri azid <p>3. Ngưỡng đo: đơn vị C.O.I.</p> <p>4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485</p> <p>5. Tiêu chuẩn đóng gói: 3x14 xét nghiệm</p>
C.0008	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm HBsAg	1x 2x 2mL	Hộp	3	<p>1. Công dụng: trong chuẩn hóa LUMIPULSE G System để phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt với vi rút viêm gan B (HBsAg) trong huyết tương hoặc huyết thanh người.</p> <p>2. Thành phần: dạng lỏng, 2 nồng độ</p> <p>3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485</p> <p>4. đóng gói đóng gói: 1x 2x 2mL</p>
C.0009	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm HBsAg	2x 3x 2,5mL	Hộp	3	<p>1. Công dụng: Những chất đối chứng này được thiết kế để sử dụng như một chất đối chứng chất lượng đã làm thử nghiệm nhằm giám sát tính chính xác của các thủ thuật xét nghiệm phân tích kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trên LUMIPULSE G System</p> <p>2. Thành phần: 3 nồng độ</p> <p>3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.</p> <p>4. Tiêu chuẩn đóng gói: 2x 3x 2,5mL</p>

Handwritten signature and initials in blue ink.

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0010	HBcAb miễn dịch tự động	3x14 xét nghiệm	Hộp	12	<p>1. Công dụng: Sử dụng để phát hiện định tính kháng thể kháng nguyên lõi vi rút viêm gan B (anti-HBc) trong huyết tương hoặc huyết thanh người</p> <p>2. Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch Hạt Phủ Kháng nguyên (Chất lỏng khi dùng, 250 µL / Immunoreaction Cartridge) <p>Chứa các hạt phủ kháng nguyên HBc tái tổ hợp. Dung dịch này chứa gelatin và sẽ chuyển thành gel ở nhiệt độ từ 15 °C trở xuống. Chất bảo quản: natri azid</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch Kháng thể Đánh dấu Enzym (Dạng lỏng, 350 µL/ Immunoreaction Cartridge) <p>Chứa kháng thể đơn dòng (chuyết) anti-human IgG đánh dấu phosphatase kiềm (ALP: bê). Chất bảo quản: natri azid</p> <p>3. Ngưỡng đo: đơn vị C.O.I.</p> <p>4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE</p>
C.0011	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm HBcAb	1x 2x 1.5mL	Hộp	3	<p>1. Công dụng: Để sử dụng cho chuẩn hóa LUMIPULSE G System nhằm phát hiện định tính kháng thể chống kháng nguyên lõi vi rút viêm gan B (anti-HBc) trong huyết tương hoặc huyết thanh người</p> <p>2. Thành phần: dạng lỏng, 2 nồng độ</p> <p>3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE.</p> <p>4. Tiêu chuẩn đóng gói: 1x 2x 1.5mL</p>
C.0012	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm các bệnh truyền nhiễm	Hộp 5ml	Hộp	10	<p>1. Thành phần</p> <p>Chất phân tích cho xét nghiệm anti HIV-1, anti HIV-2, anti HTLV-1, HIV-1 Ag, anti HTLV-II, anti HCV,</p> <p>Chứng âm</p> <p>Sản xuất từ huyết thanh người. Dạng lỏng thuận tiện sử dụng</p> <p>Ổn định tới thiểu 50 ngày sau khi mở nắp khi bảo quản ở 2-8 °C</p> <p>2. Tiêu chuẩn đóng gói: Hộp 5ml</p>

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0013	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm các bệnh truyền nhiễm	Hộp 5x4ml	Hộp	1	Sản xuất từ huyết thanh người. Dạng lỏng thuận tiện sử dụng Chất phân tích cho xét nghiệm Anti-CMV, Anti-HBc, Anti-HCV, Anti-HIV 1/2, Anti HTLV I/II, Anti-Treponema pallidum (Syphilis), HBsAg. Chứng dương. Ôn định tối thiểu 50 ngày sau khi mở nắp khi bảo quản ở 2-8 °C
C.0014	HBcAb IgM miễn dịch tự động	3x14 xét nghiệm.	Hộp	12	1. Công dụng: Sử dụng nhằm phát hiện định tính kháng thể IgM với kháng nguyên lõi virus viêm gan B (HBc IgM) trong huyết tương hoặc huyết thanh người; hỗ trợ cho chẩn đoán nhiễm virus viêm gan B. 2. Thành phần: 2.1 Lumipulse G HBcIgM Immunoreaction Cartridges -Dung dịch chứa hạt phủ kháng thể đơn dòng IgM, Gelatin. Chất bảo quản: natri azid -Dung dịch chứa kháng thể đơn dòng anti-HBc đánh dấu ALP . Chất bảo quản: natri azid 2.2 Lumipulse G HBcIgM Calibrators: dạng lỏng, 2 nồng độ - HBcIgM calibrator-N chứa natri azid là chất bảo quản trong huyết thanh người âm tính đã được xử lý. - HBcIgM CalibratorsP chứa chất ổn định protein (bò) và chất bảo quản natri azid trong
C.0015	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm các bệnh truyền nhiễm	5 ml	Hộp	6	Sản xuất từ huyết thanh người. Dạng dung dịch, thuận tiện sử dụng. Chất phân tích cho xét nghiệm (Anti-HAV, HAV-IgM, HBc-IgM. Chứng dương. Ôn định tối thiểu 50 ngày sau khi mở nắp khi bảo quản ở 2-8 °C

Handwritten signature and initials in blue ink.

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0016	HCV Ab miễn dịch tự động	3x14 xét nghiệm	Hộp	12	<p>1. Công dụng: sử dụng cho nhằm phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C trong huyết tương hoặc huyết thanh người; hỗ trợ cho chẩn đoán nhiễm virus viêm gan C.</p> <p>2. Thành phần:</p> <p>2.1 Lumipulse G HCV Ab Immunoreaction Cartridges</p> <p>- Dung dịch chứa hạt phủ kháng nguyên HCV tái tổ hợp, Gelatin. Chất bảo quản: natri azid</p> <p>- Dung dịch chứa kháng thể đơn dòng anti-HCV IgG đánh dấu ALP. Chất bảo quản: natri azid</p> <p>2.2 Lumipulse G HCV Ab Calibrators: Dạng lỏng; 2 nồng độ</p> <p>3. Ngưỡng đo: đơn vị C.O.I.</p> <p>4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485</p> <p>5. Tiêu chuẩn đóng gói: 3x14 xét nghiệm</p> <p>6. Đóng gói kèm theo: hóa chất hiệu chuẩn 1x 2x 1.5ml</p>
C.0017	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm HCV Ab	Hộp 2 x 2 x 1.5 ml	Hộp	3	<p>1. Thành phần: dạng lỏng; 2 nồng độ</p> <p>2. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE.</p> <p>3. Tiêu chuẩn đóng gói: Hộp 2 x 2 x 1.5 ml</p>

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0018	HIV Ab/Ag miễn dịch tự động	3x14 xét nghiệm	Hộp	12	<p>1. Công dụng: Sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm phát hiện định tính kháng thể Anti HIV-1, kháng thể Anti HIV-2 và kháng nguyên HIV-1 P24 trong huyết tương hoặc huyết thanh người; hỗ trợ cho chẩn đoán nhiễm virus HIV kháng nguyên ở người.</p> <p>2. Thành phần:</p> <p>2.1. Lumipulse G HIV Ag/Ab Immunoreaction Cartridges</p> <p>-Dung dịch chứa hạt phủ kháng nguyên tái tổ hợp HIV-1, kháng nguyên tái tổ hợp HIV-2 và kháng thể đơn dòng Anti HIV-1 p24, Gelatin. Chất bảo quản: natri azid</p> <p>-Dung dịch chứa kháng nguyên tái tổ hợp HIV-1, kháng nguyên tái tổ hợp HIV-2 đánh dấu ALP và kháng thể đa dòng Anti HIV-1 p24. Chất bảo quản: natri azid</p> <p>-Dung dịch tiền xử lý: chứa chất diệt hoạt</p>
C.0019	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm HIV Ag/Ab	1x 4x 3.0ml	Hộp	3	<p>1. Công dụng: chất nội kiểm chuẩn của xét nghiệm HIV Ag/Ab</p> <p>2. Thành phần: dạng lỏng, 4 nồng độ</p> <p>3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE.</p> <p>4. Tiêu chuẩn đóng gói: 1x 4x 3.0ml</p>

Handwritten signature

Handwritten signature

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0020	Hóa chất xét nghiệm HAVAb	3x 14 xét nghiệm	Hộp	36	<ol style="list-style-type: none"> Công dụng: Sử dụng nhằm phát hiện định tính kháng thể kháng Virus viêm gan A (HAV) trong huyết tương hoặc huyết thanh người Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> - Chứa hạt phủ kháng nguyên HAV đã làm bất hoạt, dung dịch chứa gelatin. Chất bảo quản: natri azid. - Chứa kháng thể đơn dòng anti-HAV đánh dấu ALP kiểm. Chất bảo quản: natri azid. Ngưỡng đo: đơn vị INH% ISO 13485 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Tiêu chuẩn đóng gói: 3x 14 xét nghiệm
C.0021	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm HAVAb	1x 2x 1.5ml	Hộp	3	<ol style="list-style-type: none"> Công dụng: Để sử dụng trong chuẩn hóa LUMIPULSE G System để phát hiện định tính kháng thể với vi rút viêm gan A (HAV) trong huyết tương hoặc huyết thanh người Thành phần: dạng lỏng, 2 nồng độ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485. Tiêu chuẩn đóng gói: 1x 2x 1.5ml
C.0022	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm các bệnh truyền nhiễm	5 ml	Hộp	6	<p>Sản xuất từ huyết thanh người. Dạng lỏng thuận tiện sử dụng</p> <p>Chất phân tích cho xét nghiệm Anti-Hbs, Anti-HAV</p> <p>Chứng dương.</p> <p>Ổn định tới thiểu 50 ngày sau khi mở nắp khi bảo quản ở 2-8 °C</p>

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0023	Hóa chất xét nghiệm HAVIgM	3x14 xét nghiệm	Hộp	12	<p>1. Công dụng: Sử dụng nam phát hiện định tính kháng thể IgM kháng virus viêm gan A trong huyết tương hoặc huyết thanh người; hỗ trợ cho chẩn đoán nhiễm virus viêm gan A.</p> <p>2. Thành phần:</p> <p>2.1 Lumipulse G HAVIgM Immunoreaction Cartridges</p> <p>-Dung dịch chứa hạt phủ kháng thể đơn dòng anti-HAV IgM, Gelatin. Chất bảo quản: natri azid</p> <p>2.2 Lumipulse G HAVIgM Calibrators: Dạng lỏng 2 nồng độ</p> <p>3. Ngưỡng đo: đơn vị C.O.I.</p> <p>4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485</p> <p>5. Tiêu chuẩn đóng gói: 3x14</p> <p>Yêu cầu kỹ thuật cơ bản</p> <p>phát hiện định tính kháng thể với kháng nguyên e vi rút viêm gan B (anti-HBe) trong huyết tương hoặc huyết thanh người.</p> <p>2. Thành phần:</p> <p>2.1. Lumipulse G HBeAb-N Immunoreaction Cartridges</p> <p>-Dung dịch Hạt phủ kháng thể đơn dòng: chứa 100 µg/mL các hạt phủ kháng thể đơn dòng (chủ) anti-HBe và 0,02µg/mL kháng thể đơn dòng (chủ) anti-HBe đánh dấu phosphatase kiềm (ALP: bê), các chất ổn định protein (bò) và các chất ổn định hóa học trong 0,15 M NaCl/dung dịch đệm Tris.</p> <p>Dung dịch này chứa gelatin và sẽ chuyển thành gel ở nhiệt độ dưới 15 °C trữ xuống. Chất bảo quản: natri azid</p> <p>-Dung dịch Kháng thể đánh dấu Enzym: chứa 20 ng/mL kháng nguyên HBe tái tổ hợp và các chất ổn định hóa học</p>
C.0024	Hóa chất xét nghiệm HBeAb	3x 14 xét nghiệm	Hộp	12	

Handwritten signature and initials in blue ink.

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0025	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm các bệnh truyền nhiễm	5 ml	Hộp	3	Sản xuất từ huyết thanh người. Dạng dung dịch, thuận tiện sử dụng. Chất phân tích cho xét nghiệm anti-HBe Chứng dương. Ổn định tối thiểu 50 ngày sau khi mở nắp khi bảo quản ở 2-8 °C.
C.0026	Hóa chất xét nghiệm HBeAg	3x14 xét nghiệm	Hộp	12	1. Công dụng: Sự ngưng mnam phát hiện định tính kháng nguyên E virus viêm gan B trong huyết tương hoặc huyết thanh người; hỗ trợ cho chẩn đoán và kiểm tra nhiễm virus viêm gan B. 2. Thành phần: 2.1 Lumipulse G HBeAg Immunoreaction Cartridges -Dung dịch chứa hạt phủ kháng thể đơn dòng Anti HBe, Gelatin. Chất bảo quản: natri azid -Dung dịch chứa kháng thể đơn dòng anti-HBe đánh dấu ALP . Chất bảo quản: natri azid 2.2 Lumipulse G HBeAg Calibrators: Dạng lỏng, 2 nồng độ - HBeAg calibrator-N chứa chất bảo quản natri azid trong huyết thanh người âm tính với HBeAg đã được xử lý. HBeAg calibrator P chứa chất
C.0027	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm các bệnh truyền nhiễm	5 ml	Hộp	3	Vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm định tính kháng nguyên Hepatitis B e (HBeAg)

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0028	Hóa chất xét nghiệm HBsAb	3x14 xét nghiệm	Hộp	12	<ol style="list-style-type: none"> Công dụng: Sử dụng nhằm phát hiện định tính và định lượng kháng thể với kháng nguyên bề mặt Virus viêm gan B (Anti -HBs) trong huyết tương hoặc huyết thanh người; dùng cho mục đích hỗ trợ chẩn đoán virus viêm gan B, xác định hiệu quả của tiêm ngừa virus viêm gan B và giám sát hiệu quả điều trị. Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> - Chứa hạt phủ kháng nguyên HBs, dung dịch chứa gelatin. Chất bảo quản: natri azid. - Chứa kháng nguyên HBs đánh dấu ALP kiềm. Chất bảo quản: natri azid. Ngưỡng đo: 10-1000 mIU/mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Tiêu chuẩn đóng gói: 3x14 xét nghiệm
C.0029	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm HBsAb	2 x 1.5 ml	Hộp	3	<ol style="list-style-type: none"> Công dụng: Dể sử dụng trong chuẩn hóa LUMIPULSE G System nhằm phát hiện định tính và định lượng kháng thể với kháng nguyên bề mặt viêm gan B (anti-HBs) trong huyết tương hoặc huyết thanh người Thành phần: dạng lỏng, 2 nồng độ <ul style="list-style-type: none"> - Chứa NaCl trong dung dịch đệm Tris có chất ổn định protein (bò). Chất bảo quản: natri azid. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485. Tiêu chuẩn đóng gói: 2 lọ 1.5 ml
C.0030	Dầu côn hút mẫu bệnh phẩm dùng cho hệ thống Lumipulse	10x 96 cái	Hộp	10	<ol style="list-style-type: none"> Công dụng: Dầu côn hút mẫu bệnh phẩm dùng cho hệ thống Lumipulse Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Đóng gói: 10x 96 cái

MLL

MLL

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0031	Dung dịch cơ chất (LUMIPULSE G600II)	6x 50mL	Hộp	4	<ol style="list-style-type: none"> Công dụng: là một loại thuốc thử phổ biến được dùng cho phản ứng enzym trong LUMIPULSE G System Thành phần: dạng lỏng chứa 0,2 mg/mL AMPPD là một chất nền trong dung dịch đệm diethanolamine với chất ổn định hóa học. Chất bảo quản: natri azid Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 đóng gói đóng gói: 6x 50mL
C.0032	Dung dịch rửa hệ thống G600II và G1200	1000mL	Hộp	10	<ol style="list-style-type: none"> Công dụng: sử dụng để rửa LUMIPULSE G System Thành phần: Dạng đặc chứa 342 mM NaCl trong dung dịch đệm Tris có chứa chất tẩy rửa. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 đóng gói đóng gói: 1000mL
C.0033	Cartridges trống	3x 14 cartridge	Hộp	1	<ol style="list-style-type: none"> Công dụng: Sử dụng dụng để pha loãng mẫu khi vượt ngưỡng đo, và cho kiểm tra Substrate blank và chất lượng nước. Thành phần: polypropylene. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Tiêu chuẩn đóng gói: 3x14 cartridges
C.0034	Lọc CO2	6x Zông	Hộp	1	<ol style="list-style-type: none"> Công dụng: Sử dụng để ngăn chặn sự hư hỏng của dung dịch Substrate Solution. Thành phần: Ca(OH)₂: 80-85%, NaOH:1-5%, KOH: 1-5% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485. Tiêu chuẩn đóng gói: 6x2 ổng

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0035	Dung dịch pha loãng mẫu	4× 80 mL	Hộp	1	1. Công dụng: Dùng để pha loãng mẫu trên Hệ thống miễn dịch LUMIPULSE G 2. Thành Phần: Chứa 0,15 M NaCl trong dung dịch đệm Tris có protein (bò) và chất ổn định hóa học. Chất bảo quản: natri azid. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 4. Tiêu chuẩn đóng gói: 4 x 80 mL
4.	Test nhanh chuẩn đoán				
C.0036	Test nhanh chẩn đoán kháng nguyên viêm gan B	Hộp 25 test	Test	60,000	"Xét nghiệm nhanh định tính kháng nguyên HBsAg trong mẫu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương - Độ nhạy: 99,3%; Độ đặc hiệu: 99,8% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016
C.0037	Test nhanh chẩn đoán viêm gan C	Hộp 25 test	Test	60,000	Xét nghiệm nhanh phát hiện định tính kháng thể vi-rút viêm gan C trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương. - Độ nhạy: 98,8%; Độ đặc hiệu: 99,1% - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016
C.0038	Test nhanh chẩn đoán cúm	Hộp 25 test	Test	2,000	Xét nghiệm nhanh phát hiện định tính kháng nguyên Cúm A+B trong mẫu dịch mũi họng, dịch họng hoặc dịch hút mũi Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016, CE

Handwritten signature

Handwritten mark

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0039	Test nhanh phát hiện kháng nguyên H.Pylori	Hộp 25 test	Test	500	Phát hiện kháng nguyên H.pylori trong mẫu phân người - Độ nhạy: 96%; Độ đặc hiệu: 96,9% - Thành phần: Còng hợp vàng - kháng thể đơn dòng chuột kháng helicobacter pylori; Vạch thử: Kháng thể đơn dòng chuột kháng helicobacter pylori; Vạch chứng: Kháng thể dè kháng IgG chuột; Màng Nitrocellulose; Đệm còng hợp; Đệm mẫu; Đệm hấp thụ. Dạng bao chề: Khay thử
C.0040	Test nhanh phát hiện RSV	Hộp 25 test	Test	2,000	Xét nghiệm nhanh để phát hiện định tính Kháng nguyên vi rút hợp bào hô hấp trong mẫu bệnh phẩm lấy từ dịch mũi họng hoặc dịch hút mũi Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016, CE
C.0041	Test nhanh chẩn đoán HIV	Hộp 25 test	Test	50000	Xét nghiệm nhanh phát hiện định tính kháng thể HIV loại 1 và loại 2 trong Máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương. Độ nhạy : >99,9%; Độ đặc hiệu: 99,9% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0042	Test nhanh phát hiện kháng nguyên Dengue NS1	Hộp 25 test	Test	2000	<p>Xét nghiệm nhanh định tính kháng nguyên sốt xuất huyết NS1 trong máu toàn phần, huyết thanh, hoặc huyết tương</p> <p>Độ nhạy tương đối: 95% trở lên</p> <p>Độ đặc hiệu tương đối: 96%</p> <p>Độ chính xác: 96% trở lên</p> <p>Thành phần</p> <p>+ Còng hợp vàng kháng kháng thể Dengue NS1: 0.30µg-0.50µg</p> <p>+ Vạch test:</p> <p>- Kháng kháng thể Dengue NS1 1: 0.05µg-0.20µg</p> <p>- Kháng kháng thể Dengue NS1 2: 0.10µg-0.40µg</p> <p>+ Vạch chứng Dè kháng kháng thể chuột IgG: 0.3µg-1.0µg</p> <p>+ Giới hạn phát hiện: 250µg/ml</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016, CE,</p>
C.0043	Test nhanh phát hiện virus Dengue kháng thể	Hộp 25 test	Test	2000	<p>Xét nghiệm miễn dịch định tính kháng thể sốt xuất huyết IgG/IgM trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương</p> <p>Độ nhạy tương đối: 90% trở lên;</p> <p>Độ đặc hiệu tương đối: 99% trở lên;</p> <p>Độ chính xác: 98% trở lên.</p> <p>Thành phần</p> <p>+ Còng hợp vàng:</p> <p>- Kháng nguyên Dengue I: 0.01µg-0.05µg</p> <p>- Kháng nguyên Dengue II: 0.01µg-0.05µg</p> <p>- Kháng nguyên Dengue III: 0.001µg-0.005µg</p> <p>- Kháng nguyên Dengue IV: 0.001µg-0.005µg</p> <p>+ Vạch test:</p> <p>- Chuột kháng kháng thể người IgG: 0.05µg-0.15µg</p> <p>- Chuột kháng kháng thể người IgM: 0.05µg-0.15µg</p> <p>+ Vạch chứng Dè kháng kháng thể</p>

NSA

NSA

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0044	Test nhanh phát hiện Adeno virus	Hộp 25 test	Test	1000	<p>Phát hiện chủng virus Adeno trong mẫu dịch mũi họng, mẫu phân người</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy: 95.2%; Độ đặc hiệu: 96% trở lên - Thành phần: Cộng hợp vàng - kháng thể chuột kháng IgG virus Adeno; Vạch thử: Kháng thể đơn dòng chuột kháng virus Adeno; Vạch chứng: Kháng thể dè kháng IgG chuột; Màng Nitrocellulose; Đệm cộng hợp; Đệm mẫu; Đệm hấp thụ. <p>Dạng bao chệ: Que thử</p>
C.0045	Test nhanh chẩn đoán viêm gan E	25 test/hộp	Test	5000	<p>Định tính các kháng thể IgM đối với virus viêm gan E (HEV) trong huyết thanh hoặc huyết tương.</p> <ul style="list-style-type: none"> -Thành phần của khay thử: <ul style="list-style-type: none"> + Kháng nguyên HEV + Các hạt tái tổ hợp chất anti-human IgM bất động trên màng. <p>Độ nhạy tương đối: 97% trở lên, độ đặc hiệu tương đối: 99% trở lên, độ chính xác: 98% trở lên so với ELISA</p> <p>Không có phản ứng chéo với các mẫu dương tính: HAMA, Rheumatoid factor (RF), HAV, Syphilis, HIV, H. Pylori, MONO, CMV, Rubella and TOXO.</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485</p>

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0046	Test nhanh chẩn đoán viêm gan A	20 test/hộp	Test	5000	<p>HAV IgG/IgM là một xét nghiệm miễn dịch dựa trên màng định tính để phát hiện các kháng thể HAV trong huyết thanh hoặc huyết tương</p> <p>Test thử chứa các hạt kháng thể anti-HAV và anti-human IgG, anti-human IgM được phủ trên màng</p> <p>Trong thành phần IgM, anti-human IgM được phủ trong vùng thử nghiệm IgM</p> <p>Trong thành phần IgG, anti-human IgG được phủ trong vùng thử nghiệm IgG</p> <p>Độ nhạy tương đối: 95% trở lên, độ đặc hiệu tương đối: >99.9%, độ chính xác: 99% trở lên so với ELISA</p> <p>Không có phản ứng chéo với các mẫu dương tính: HAMA, Rheumatoid factor (RF), HAV, Syphilis, HIV, H. Pylori, MONO, CMV, Rubella and TOXO</p>
C.0047	Test nhanh chẩn đoán kháng thể H. Pylory	25 test/hộp	Test	500	<p>Test H.pylori phát hiện định tính kháng thể kháng H. pylori trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần.</p> <p>Thành phần khay thử:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Kháng nguyên H.pylori + Các hạt tải tổ hợp chất anti-human IgG bất động trên màng. <p>Độ nhạy tương đối: >99.9%, độ đặc hiệu tương đối 91.3%, độ chính xác: 96.3% So với Elisa</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485</p>
C.0048	Test nhanh tìm hồng cầu trong phân	25 test/hộp	Test	500	<p>Test nhanh FOB (Phân) là một xét nghiệm miễn dịch sắc ký nhanh để phát hiện định tính Máu ẩn của người trong phân.</p> <p>Độ nhạy tương đối: 94% trở lên, độ đặc hiệu tương đối 99% trở lên, độ chính xác: 98% trở lên</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE</p>

Handwritten signature

Handwritten signature

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0049	Test định danh vi khuẩn Lao	25 test/hộp	Test	7000	<p>Xét nghiệm nhanh để phát hiện định tính kháng thể chống lao (Isotypes IgG, IgM và IgA) trong mẫu máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương. Độ nhạy tương đối: 86% trở lên</p> <p>Độ đặc hiệu tương đối: 99% trở lên</p> <p>Thành phần</p> <p>+ Công hợp vàng:</p> <p>- Kháng nguyên TB-3 tái tổ hợp : 0.024ug-0.15ug</p> <p>-kháng thể chuột : IgG: 0.1ug-0.45ug</p> <p>+ vạch test</p> <p>- Kháng nguyên TB-1 tái tổ hợp 0.3 ug-0.58ug</p> <p>- Kháng nguyên TB-2 tái tổ hợp 0.3ug- 0.58ug</p> <p>+ vạch chứng Dê kháng thể chuột IgG: 0.08ug-0.5ug</p> <p>+ Giới hạn phát hiện 1:16</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016, CE,</p>
C.0050	Test nhanh Amphetamine	25 test/hộp	Test	3000	<p>Kit thử phát hiện sử dụng chất gây nghiện Amphetamine, Mẫu phẩm: Nước tiểu</p> <p>Mỗi vạch thử T chứa kháng thể đơn dòng chuột kháng thuốc và liên hợp protein-AMMP. Đường kiểm chứng C có chứa kháng thể đa dòng IgG dê kháng IgG thỏ và kháng thể IgG thỏ.</p> <p>Độ nhạy: > 99%, Độ chính xác: >99,9%, Ngưỡng phát hiện: 1000ng/ml</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485</p>

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0051	Test thử nhanh phát hiện vi rút Rota	20 test/hộp	Test	2000	<p>Định tính phát hiện Rotavirus trong phân người.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thành phần thanh thử: + Hạt kháng thể kháng Rotavirus + Kháng thể kháng Rotavirus được phủ trên màng dẫn <p>Độ nhạy tương đối: >99.9%, độ đặc hiệu tương đối: 98% trở lên, độ chính xác tương đối: 99% trở lên so với ngưng kết Latex</p> <p>Không có phản ứng chéo với các vi khuẩn sau ở nồng độ 1.0 x 10⁹ vi khuẩn/ml:</p> <p>Staphylococcus aureus, Proteus mirabilis, Neisseria gonorrhoea, Pseudomonas aeruginosa, Acinetobacter spp, Group B Streptococcus</p> <p>, Enterococcus faecalis, Salmonella choleraesuis, Proteus vulgaris</p> <p>, Group C Streptococcus, Gardnerella vaginalis,</p>
C.0052	Test nhanh chẩn đoán Morphin	25 test/hộp	Test	5,000	<p>KIT THỬ PHÁT HIỆN CHẤT GÂY NGHIỆN HEROIN/MORPHINE TRONG NƯỚC TIÊU KHI NỒNG ĐỘ CỦA CHẤT NÀY TRONG NƯỚC TIÊU ĐẠT TỚI GIỚI HẠN LÀ 300ng/ml, ĐỦ ĐỂ KHÁNG ĐỊNH ĐỐI TƯỢNG ĐÃ SỬ DỤNG CHẤT GÂY NGHIỆN HEROIN/MORPHINE</p> <p>Mỗi vạch thử T chứa kháng thể đơn dòng chuột kháng thuốc và liên hợp protein-MOP. Đường kiểm chứng C có chứa kháng thể đa dòng IgG để kháng IgG thử và kháng thể IgG thử.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không bị ảnh hưởng bởi trọng lượng riêng của nước tiêu với nồng độ 150ng/ml và 450ng/ml Morphin - Không bị ảnh hưởng bởi độ pH của nước tiêu khi điều chỉnh phạm vi pH tăng từ 5 đến 9 trong một đơn vị pH và thêm vào Morphin 150ng/ml và 450ng/ml Độ nhạy: >99%, độ chính xác: >99,9% <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485</p>

Handwritten signature and initials

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0053	Test nhanh Marijuana	25 test/hộp	Test	5,000	<p>Kit tự phar mien sử dụng chât gây nghiện THC dùng để đnh tnh phât hiện 11-nor-D9-THC-9 COOH, chât chuyên đoi của Marijuana trong nước tiều khi nồng độ của chât này trong nước tiều đạt tới giá trị giới hạn (cut-off) là 50ng/mL, đủ để khâng đnh đoi tượng đã sử dụng chât gây nghiện Marijuana.</p> <p>Mỗi vạch thử T chứa khâng thể đon dòng chuyêt khâng thuốc và liên hợp protein-THC. Đường kiẻm chứng C có chứa khâng thể đa dòng IgG để khâng IgG thỏ và khâng thể IgG thỏ.</p> <p>Độ nhạy: >99.9%, độ chính xác: >99.9%</p> <p>- Không bị ảnh hưởng bởi trọng lượng riêng của nước tiều với nồng độ 25ng/mL và 75ng/mL axit 11 - nor - 9 - Tetrahydrocannabinol -9-</p> <p>KIT DỄ PHÂN MIEU</p> <p>Methamphetamine trong mẫu nước tiều người tại nồng độ cut-off 1000ng/ml</p> <p>-Bằng thử bằng nhựa, có giẻng mẫu (S) để chứa mẫu, vạch chứng (C) và vạch thử (T) được thể hiẻn trong khùng.</p> <p>-Thành phân của băng thử:</p> <p>+ Hạt kết hợp khâng thể đon dòng khâng Methamphetamine của chuyêt và phức hợp protein Methamphetamine</p> <p>+ Khâng thể để trên vạch chứng</p> <p>Độ nhạy: > 99%, độ chính xác: >99.9%</p> <p>- Không bị ảnh hưởng bởi trọng lượng riêng của nước tiều với nồng độ 500ng/ml và 1500ng/ml Methamphetamine</p> <p>- Không bị ảnh hưởng bởi độ pH của nước tiều khi điẻu chỉnh pham vi pH tăng từ 5 đến 9 trong một đon vị pH và thêm vào Methamphetamine 500ng/ml và 1500ng/ml</p>
C.0054	Test nhanh Methamphetamine	25 test/hộp	Test	5,000	

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0055	Test Chlamydia	20 test/hộp	Test	500	<p>Phạt nghiệm định tính kháng nguyên Chlamydia trên tăm bông cổ tử cung nữ, tăm bông phết niệu đạo nam và mẫu nước tiểu nam</p> <p>Thành phần khay thử: + Hạt được phủ kháng thể Chlamydia + Kháng thể Chlamydia được phủ trên màng và đệm với 0.03% Proclin 300</p> <p>- Với mẫu bệnh phẩm cổ tử cung nữ, độ nhạy tương đối 90%; độ đặc hiệu tương đối 96% trở lên; độ chính xác tương đối 94% trở lên So với PCR</p> <p>- Với mẫu bệnh phẩm niệu đạo nam, độ nhạy tương đối 80% trở lên; độ đặc hiệu tương đối 94% trở lên; độ chính xác tương đối 90% trở lên so với PCR</p> <p>- Không phản ứng chéo với các vi khuẩn sau khi sử dụng huyền phù ở 10°C/15°C/20°C/37°C</p> <p>Sử dụng pH thử nghiệm đặc biệt miễn dịch phát hiện định tính ma túy có trong mẫu nước tiểu với ngưỡng phát hiện (cut-off) Mỗi vạch thử T chứa kháng thể đơn dòng chuột kháng thuốc và liên hợp protein-thuốc tương ứng.</p> <p>Đường kiểm chứng C có chứa kháng thể đa dòng IgG để kháng IgG thỏ và kháng thể IgG thỏ.</p> <p>MET: Methamphetamine 1000ng/ml. AMP: Amphetamine 1000ng/ml THC: Marijuana 50ng/ml MOP: Morphine 300ng/ml</p> <p>Thời gian đọc kết quả: sau 3-5 phút. Độ nhạy: 99.9%; Độ chính xác: 99.9%</p> <p>Không bị ảnh hưởng bởi độ pH của nước tiểu điều chỉnh thành phạm vi pH từ 5 đến 9 trong 1 đơn vị pH và tăng vọt với các loại thuốc ở nồng độ 50% dưới và</p>
C.0056	Test ma túy 4 chỉ số AMP-THC-MOP-MET	25 test/hộp	Test	5,000	

Handwritten signature and initials in blue ink.

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0057	Test thử nhanh HBsAb	25 test/hộp	Test	500	<p>Test thử nhanh HBsAb (Huyết thanh/Huyết tương) đã được thử nghiệm với các mẫu dương tính HAMA, Rheumatoid (RF), HAV, Syphilis, HIV, H. Pylori, MONO, CMV, Rubella, HCV, HEV và TOXO. Kết quả cho thấy không có phản ứng chéo. Không tương tác với các mẫu có chứa đến 2000 mg/dL hemoglobin; 1000mg/dL bilirubin; 2.000 mg/dL albumin</p>
C.0058	Test nhanh phát hiện kháng thể CMV IgM	25 test/hộp	Test	500	<p>Phát hiện định tính kháng thể IgM kháng CMV trong huyết thanh, huyết tương người. Độ nhạy: 95% trở lên, độ đặc hiệu: 99% trở lên so với CMV EIA (IgM)</p> <p>Không phản ứng chéo với các mẫu dương tính: HAV+, HBV+, HIV+, HCV+, HEV+, Syphilis+, HAMA+, RF+, H.pylori+, MONO+, TOXO+ Rubella+, CEA, AFP, HSV-1+, HSV-2+, VZV+, EBV+ and HHV-7+</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485</p>

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0059	Norovirus	Hộp 20 test	Test	500	<p>Phát hiện định tính sự có mặt của các kháng nguyên Norovirus Genogroup I (GI) và Genogroup II (GII) trong mẫu phân người. Nguỡng phát hiện: 0,156 µg/ml đối với GI-1 VLP; 0,156 µg/ml đối với GI-3 VLP; 0,039 µg/ml đối với GI-4 VLP và 0,156 µg/ml đối với những mẫu phân dương tính với Norovirus GI-4.</p> <p>Độ nhạy: 84% trở lên, độ đặc hiệu: 96% trở lên so với RT-PCR.</p> <p>Hạn dùng 24 tháng kể từ ngày sản xuất.</p>
C.0060	EV71 IgM	Hộp 25 test	Test	3000	<p>Phạt hiện kháng thể IgM kháng Enterovirus 71 trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. Thể tích mẫu: 5µl huyết thanh hoặc huyết tương;</p> <p>Độ nhạy : 98% trở lên. Độ đặc hiệu: 99% trở lên</p> <p>Các thành phần hoạt chất chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> • 1 thanh thử bao gồm:công hợp vàng (là thành phần chính): Kháng thể đơn dòng chuột kháng Enterovirus 71 - keo vàng ($1 \pm 0.2\mu\text{g}$), Vạch thử (là thành phần chính): kháng thể đơn dòng chuột kháng IgM người ($4 \pm 0,8 \mu\text{g}$), Vạch chứng (là thành phần chính): kháng thể IgG de kháng chuột ($8 \pm 1,6 \mu\text{g}$), kháng nguyên Pad: kháng nguyên Enterovirus 71 tái tổ hợp ($1,5 \pm 0,3 \mu\text{g}$) • Dung môi pha loãngbao gồm: đệm phosphate 100mM (5ml), sodium azit (0.01w / v%) <p>Kits xét nghiệm ổn định ít nhất 3 tuần khi để ở nhiệt độ</p>

(Handwritten signature)

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng mẫu	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0061	Strep A	Hộp 25 test	Test	1000	Strep A là một xét nghiệm miễn dịch sắc ký để phát hiện định tính các kháng nguyên GAS trong mẫu phết họng hoặc xác nhận các cụm khuẩn GAS giả định được thu lại từ môi trường nuôi cấy. Xét nghiệm phát hiện cả sinh vật sống được và sinh vật không sống được trong mẫu phết họng và cụm khuẩn nuôi cấy trong vòng 5-10 phút. Test thử Strep A được cố định bằng kháng thể kháng Streptococcus nhóm A từ dê và các kháng thể được lựa chọn đặc biệt được sử dụng làm vật liệu phát hiện. Độ nhạy: 87% trở lên, Độ đặc hiệu: 95% trở lên
C.0062	Influenza A/B/A (H1N1)	Hộp 25 test	Test	10,000	Phát hiện và phân biệt các kháng nguyên virus cúm A, cúm B, và cúm A (H1N1) từ mẫu tăm bông dịch mũi/họng/hầu họng hoặc mẫu dịch hút từ mũi/hầu họng. Không có phản ứng chéo với các vi khuẩn: E. Coli, Enterococcus faecalis, Legionella spp, Mycobacterium tuberculosis, S. pneumoniae, Streptococcus group A/pneumoniae/aureus/pyogenes . Không có phản ứng chéo với các virus: Adenovirus type21, Parainfluenza 1 virus/2 virus/Type 3 Antigen, RSV A2 Strain/Long Strain. Hạn dùng 24 tháng kể từ ngày sản xuất. Kít thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C. ISO: 13485: 2012.
C.0063	Mycoplasma	Hộp 25 test	Test	2000	
C.0064	Malaria P/Plv	Hộp 25 test	Test	500	Phát hiện sốt rét
C.0065	TPHA	Hộp 220 test	Test	5000	Phát hiện giang mai
C.0066	Test nhanh chẩn đoán HBcAg	Hộp 25 test	Test	5000	

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0067	HIV 1/2 3.0	Hộp 100 test	Test	50000	<p>Phar mien tat ca cac type kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 gồm type phụ O và HIV-2 và phân biệt trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99% trở lên. đóng gói: Hộp 100 test.</p> <p>Công hợp vàng: kháng nguyên tái tổ hợp HIV-1 gp41, p24, HIV-2 gp36 - keo vàng; Vạch thứ 1: kháng nguyên tái tổ hợp HIV-1 (gp41, p24); Vạch thứ 2: kháng nguyên tái tổ hợp HIV-2 (gp36); Vạch chứng: huyết thanh dê kháng HIV.</p> <p>Hạn dùng 24 tháng kể từ ngày sản xuất. Không có phản ứng chéo với các mẫu thẩm tách máu, mẫu rối loạn đông máu, mẫu chứa yếu tố dạng thấp, mẫu dương tính với kháng thể kháng HCV và mẫu máu phụ nữ mang thai. Kit thử hoạt động ổn định ít nhất 48 giờ sau khi mở túi nhôm</p>
5.	Hóa chất, sinh phẩm kháng sinh đồ nuôi cấy				<p>Môi trường chọn lọc phân biệt đặc biệt giữa coliforms và các vi khuẩn không lên men lactose với sự ức chế của vi khuẩn Gram dương.</p> <p>Môi trường phù hợp để phát hiện và định lượng coliform cũng như để phát hiện và phân lập các loài Salmonella và Shigella xuất hiện trong các mẫu bệnh phẩm và thực phẩm.</p> <p>Môi trường này giúp cải thiện sự khác biệt giữa coliform và các sinh vật lên men không lactose trong khi các cầu khuẩn Gram dương bị ức chế hoàn toàn.</p> <p>Môi trường dạng bột mịn, màu rom</p> <p>Thành phần (g/l): Peptone 20.0, Lactose 10.0, Bile salts No.3 1.5, Sodium chloride 5.0, Neutral red 0.03, Crystal violet 0.001, Agar 15.0</p> <p>pH: 7.1 ±0.2 tại 25°C</p> <p>Bảo quản: 10-30°C</p>
C.0068	Môi trường cải tiến của môi trường MacConkey do bổ sung thêm muối và lựa chọn muối mật đặc biệt, phân biệt vi khuẩn lên men lactose và không lên men lactose, các vi khuẩn Gram dương bị ức chế do tính thấm và muối mật	Hộp 500g	Hộp	20	

Handwritten signature

Handwritten mark

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0069	Môi trường phân lập và phát hiện vi sinh vật chính gây nhiễm trùng đường tiết niệu	Hộp 400g	Hộp	12	Môi trường nuôi cấy tạo màu để định danh sơ bộ và phân biệt/ xác định tất cả vi sinh vật chính gây ra nhiễm trùng đường tiết niệu (UTIs). Môi trường dạng bột, màu rom Thành phần (g/l): Peptone 15.0, Chromogenic mix 26.3, Agar 15.0 pH: 6.8 ± 0.2 tại 25°C Bảo quản: 10-30°C Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 Đóng gói: 400g/ Hộp
C.0070	Môi trường làm kháng sinh đồ	Hộp 500g	Hộp	30	Môi trường thử nghiệm nhạy cảm kháng sinh có thể được sử dụng trong các qui trình tiêu chuẩn được quốc tế công nhận. Môi trường tiêu chuẩn cho phương pháp Bauer-Kirby và được qui định bởi CLSI, NCCLS, EUCAST Môi trường dạng bột mịn, màu rom Thành phần (g/l): Beef, dehydrated infusion from 300.0, Casein hydrolysate 17.5, Starch 1.5, Agar 17.0 pH: 7.3 ± 0.1 tại 25°C Bảo quản: 10-30°C Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 Đóng gói: 500g/ Hộp

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0071	Môi trường canh thang nuôi cấy các vi khuẩn khó mọc	Hộp 500g	Hộp	5	Môi trường lỏng đa năng phù hợp cho nuôi cấy streptococci, Neisseria và những vi khuẩn khó mọc khác. Môi trường này được khuyến nghị dành cho nuôi cấy máu và với những chất bổ sung dùng để phân lập và nuôi cấy vi nấm gây bệnh. Môi trường dạng bột mịn, màu rom Thành phần (g/l): Brain infusion solids 12.5, Beef heart infusion solids 5.0, Proteose peptone 10.0, Glucose 2.0, Sodium chloride 5.0, Disodium phosphate 2.5 pH: 7.4 ± 0.2 tại 25°C Bảo quản: 10 - 30°C Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 Đóng gói: 500g/ Hộp
C.0072	Môi trường phân lập và phân biệt Staphylococci	Hộp 500g	Hộp	5	Môi trường chọn lọc nhằm phân lập các tác nhân staphylococci gây bệnh. Hầu hết các vi khuẩn khác bị ức chế, ngoại trừ một số loại ưa mặn. Môi trường dạng bột mịn, màu hồng rom Thành phần (g/l): 'Lab-Lemco' powder 1.0, Peptone 10.0, Mannitol 10.0, Sodium chloride 75.0, Phenol red 0.025, Agar 15.0 pH: 7.5 ± 0.2 tại 25°C Bảo quản: 10-30°C Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 Đóng gói: 500g/ Hộp

Handwritten signature

Handwritten signature

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0073	Môi trường dinh dưỡng cho sự phát triển của vi khuẩn khó mọc	Hộp 500g	Hộp	30	Môi trường đa mục đích thích hợp nuôi cấy các sinh vật khó mọc. Môi trường dạng bột, màu rom Thành phần (g/l): Special peptone 23.0, Starch 1.0, Sodium chloride 5.0, Agar 10.0 pH: 7.3 ± 0.2 tại 25°C Bảo quản: 10-30°C Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 Đóng gói: 500g/ Hộp
C.0074	Môi trường phân biệt Enterobacteriaceae dựa vào sự lên men đường đôi và tạo H ₂ S	Hộp 500g	Hộp	3	Môi trường để xác định Enterobacteriaceae, dựa trên quá trình lên men đường đôi và sản xuất hydro sunfua. Thành phần: 'Lab-Lenco' powde, 3.0, Yeast extract 3.0, Peptone 20.0, Sodium chloride 5.0, Lactose 10.0, Glucose 1.0, Ferric citrate 0.3, Sodium thiosulphate 0.3, Phenol red 0.05, Agar 12.0 Môi trường dạng bột, màu cam rom pH 7.4 ± 0.2 25°C Bảo quản: 10-30°C Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 Đóng gói: 500g/ Hộp
C.0075	Môi trường nuôi cấy vi sinh vật không có vi khuẩn ưa nhiệt	Hộp 500g	Hộp	10	Môi loại bột khô, không ưa nhiệt để bổ sung môi trường nuôi cấy vi khuẩn. Tồn thất khi làm khô: Nhỏ hơn hoặc bằng 5,0% Hàm lượng chất béo tối đa 1,5% Protein tối thiểu 34% pH: 6.0-7.0 Môi trường dạng bột, màu kem Đóng gói: 500g/ Hộp

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0076	Dung dịch phát hiện phản ứng enzyme oxy hóa cytochrom	Hộp 50 ống x0,75ml	Hộp	10	-Thuốc thử dùng trong quy trình định tính phát hiện enzyme cytochrome oxidase - Thành phần: N,N,N,N-tetramethyl-1,4-phenylenediamine 10.0 g, Ascorbic Acid 2.0 g, Demineralized Water 1000.0 ml - Đóng gói: Hộp 50 ống x0,75ml
C.0077	Khoanh giấy tẩm yếu tố X	Hộp (5x50 khoanh)	Hộp	10	- Khoanh giấy yếu tố X dùng để phân biệt nhóm vi khuẩn Haemophilus - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: Hộp (5x50 khoanh)
C.0078	Khoanh giấy tẩm yếu tố V	Hộp (5x50 khoanh)	Hộp	10	- Khoanh giấy yếu tố V dùng để phân biệt các vi khuẩn Haemophilus - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: Hộp (5x50 khoanh)

Handwritten signature

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0079	Khoanh giấy tâm yếu tổ tăng trường X+V	Hộp (5x50 khoanh)	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy yếu tổ X+V dùng để phân biệt các vi khuẩn Haemophilus - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: Hộp (5x50 khoanh)
C.0080	Khoanh giấy kháng sinh Polymyxin B	Hộp (5x50 khoanh)	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Khoanh giấy được tâm Polymyxin B có nồng độ 300 units. - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: Hộp (5x50 khoanh)

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0081	Khoanh giấy kháng sinh Novobiocin	Hộp (5x50 khoanh)	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Khoanh giấy được tẩm Novobiocin có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: Hộp (5x50 khoanh)
C.0082	Khoanh giấy kháng sinh Amikacin	Hộp (5x50 khoanh)	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Khoanh giấy được tẩm Amikacin có nồng độ 30µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: Hộp (5x50 khoanh)

Handwritten signature and initials in blue ink.

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0083	Khoanh giấy kháng sinh Ampicillin	Hộp (5x50 khoanh)	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Khoanh giấy được tẩm Ampicillin có nồng độ 10 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: Hộp (5x50 khoanh)
C.0084	Khoanh giấy kháng sinh Ampicillin/Subactam	Hộp (5x50 khoanh)	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Khoanh giấy được tẩm Ampicillin/Subactam có nồng độ 20 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: Hộp (5x50 khoanh)

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0085	Khoanh giấy kháng sinh Amoxicillin/Clavulanic acid	Hộp (5x50 khoanh)	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Khoanh giấy được tẩm Amoxicillin/Clavulanic acid có nồng độ 20/10 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: Hộp (5x50 khoanh)
C.0086	Khoanh giấy kháng sinh Azithromycin	Hộp (5x50 khoanh)	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Khoanh giấy được tẩm Azithromycin có nồng độ 15 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Đóng gói: Hộp (5x50 khoanh)

Handwritten signature

Handwritten signature

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0087	Khoanh giấy kháng sinh Cefotaxime	Hộp (5x50 khoanh)	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tâm - Cefotaxime có nồng độ 30µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: Hộp (5x50 khoanh)
C.0088	Khoanh giấy kháng sinh Cefazidime	Hộp (5x50 khoanh)	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Khoanh giấy được tâm - Cefazidime có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: Hộp (5x50 khoanh)

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0089	Khoanh giấy kháng sinh Ceftriaxone	Hộp (5x50 khoanh)	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Khoanh giấy được tẩm Ceftriaxone có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: Hộp (5x50 khoanh)
C.0090	Khoanh giấy kháng sinh Cefuroxime	Hộp (5x50 khoanh)	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Khoanh giấy được tẩm Cefuroxime có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: Hộp (5x50 khoanh)

Handwritten signature

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0091	Khoanh giấy kháng sinh Cephalexin	Hộp (5x50 khoanh)	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Khoanh giấy được tẩm Cephalexin có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: Hộp (5x50 khoanh)
C.0092	Khoanh giấy kháng sinh Cephalothin	Hộp (5x50 khoanh)	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Khoanh giấy được tẩm Cephalothin có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: Hộp (5x50 khoanh)

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0093	Khoanh giấy kháng sinh Chloramphenicol	Hộp (5x50 khoanh)	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Khoanh giấy được tẩm Chloramphenicol có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: Hộp (5x50 khoanh)
C.0094	Khoanh giấy kháng sinh Ciprofloxacin	Hộp (5x50 khoanh)	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Khoanh giấy được tẩm Ciprofloxacin có nồng độ 5 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: Hộp (5x50 khoanh)

Handwritten signature and initials in blue ink.

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0095	Khoanh giấy kháng sinh Clarithromycin	Hộp (5x50 khoanh)	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Khoanh giấy được tẩm Clarithromycin có nồng độ 15 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: Hộp (5x50 khoanh)
C.0096	Khoanh giấy kháng sinh Colistin	Hộp (5x50 khoanh)	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Khoanh giấy được tẩm Colistin có nồng độ 10µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: Hộp (5x50 khoanh)

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0097	Khoanh giấy kháng sinh Doxycycline	Hộp (5x50 khoanh)	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Doxycycline có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: Hộp (5x50 khoanh)
C.0098	Khoanh giấy kháng sinh Erythromycin	Hộp (5x50 khoanh)	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy được tẩm Erythromycin có nồng độ 15 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: Hộp (5x50 khoanh)

Handwritten signature

Handwritten signature

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0099	Khoanh giấy kháng sinh Gentamicin	Hộp (5x50 khoanh)	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Khoanh giấy được tẩm Gentamicin có nồng độ 10 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: Hộp (5x50 khoanh)
C.0100	Khoanh giấy kháng sinh Meropenem	Hộp (5x50 khoanh)	Hộp	9	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Khoanh giấy được tẩm Imipenem có nồng độ 10 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: Hộp (5x50 khoanh)
C.0101	Khoanh giấy kháng sinh Imipenem	Hộp (5x50 khoanh)	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Khoanh giấy được tẩm Imipenem có nồng độ 10 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: Hộp (5x50 khoanh)

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0102	Khoanh giấy kháng sinh Oxacillin	Hộp (5x50 khoanh)	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Khoanh giấy được tẩm Oxacillin có nồng độ 1 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: Hộp (5x50 khoanh)
C.0103	Khoanh giấy kháng sinh Penicillin G	Hộp (5x50 khoanh)	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Khoanh giấy được tẩm Penicillin G có nồng độ 10 units - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: Hộp (5x50 khoanh)




STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0104	Khoanh giấy kháng sinh Piperacillin	Hộp (5x50 khoanh)	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Khoanh giấy được tẩm Piperacillin có nồng độ 100 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: Hộp (5x50 khoanh)
C.0105	Khoanh giấy kháng sinh Piperacillin/tazobactam	Hộp (5x50 khoanh)	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Khoanh giấy được tẩm Piperacillin/tazobactam có nồng độ 110 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: Hộp (5x50 khoanh)

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0106	Khoanh giấy kháng sinh Nalidixic acid	Hộp (5x50 khoanh)	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Khoanh giấy được tẩm Nalidixic acid có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: Hộp (5x50 khoanh)
C.0107	Khoanh giấy kháng sinh Netilmicin	Hộp (5x50 khoanh)	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Khoanh giấy được tẩm Netilmicin có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: Hộp/5 x 50 khoanh

Hand



STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0108	Khoanh giấy kháng sinh Norfloxacin	Hộp (5x50 khoanh)	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Khoanh giấy được tẩm Norfloxacin có nồng độ 10 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: Hộp (5x50 khoanh)
C.0109	Khoanh giấy kháng sinh Novobiocin	Hộp (5x50 khoanh)	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Khoanh giấy được tẩm Novobiocin có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: Hộp (5x50 khoanh)

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0110	Khoanh giấy kháng sinh Ofloxacin	Hộp (5x50 khoanh)	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Khoanh giấy được tẩm Ofloxacin có nồng độ 5 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: Hộp (5x50 khoanh)
C.0111	Khoanh giấy kháng sinh Rifampicin	Hộp (5x50 khoanh)	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Khoanh giấy được tẩm Rifampicin có nồng độ 5µg. - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: Hộp (5x50 khoanh)



STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0112	Khoanh giấy kháng sinh Tobramycin	Hộp (5x50 khoanh)	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Khoanh giấy được tẩm Tobramycin có nồng độ 10 µg. - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: Hộp (5x50 khoanh)
C.0113	Khoanh giấy kháng sinh Vancomycin	Hộp (5x50 khoanh)	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Khoanh giấy được tẩm Vancomycin có nồng độ 30 µg. - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: Hộp (5x50 khoanh)

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0114	Khoanh giấy kháng sinh Fosfomycin /trometamol	Hộp (5x50 khoanh)	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Khoanh giấy được tẩm Fosfomycin /trometamol có nồng độ 200 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: Hộp (5x50 khoanh)
C.0115	Khoanh giấy kháng sinh Trimethoprim/sulphamethoxazol e 1:19	Hộp (5x50 khoanh)	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Khoanh giấy được tẩm Trimethoprim/sulphamethoxazole 1:19 có nồng độ 25 µg. - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: Hộp (5x50 khoanh)

Handwritten signature and initials in blue ink.

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0116	Khoanh giấy kháng sinh Levofloxacin	Hộp (5x50 khoanh)	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Khoanh giấy được tẩm Levofloxacin có nồng độ 5 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: Hộp (5x50 khoanh)
C.0117	Khoanh giấy kháng sinh Cefixime	Hộp (5x50 khoanh)	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefixime có nồng độ 5 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: Hộp (5x50 khoanh)

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0118	Khoanh giấy kháng sinh Cefoxitin	Hộp (5x50 khoanh)	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefoxitin có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: Hộp (5x50 khoanh)
C.0119	Khoanh giấy kháng sinh Doripenem	Hộp (5x50 khoanh)	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Doripenem có nồng độ 10 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: Hộp (5x50 khoanh)

Handwritten signature in blue ink.

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0120	Khoanh giấy kháng sinh Tetracycline	Hộp (5x50 khoanh)	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Khoanh giấy được tẩm Tetracycline có nồng độ 30 µg. - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: Hộp (5x50 khoanh)
C.0121	Khoanh giấy kháng sinh Clindamycin	Hộp (5x50 khoanh)	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Clindamycin có nồng độ 2 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: Hộp (5x50 khoanh)

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0122	Khoanh giấy kháng sinh Moxifloxacin	Hộp (5x50 khoanh)	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Khoanh giấy được tẩm Moxifloxacin có nồng độ 5 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: Hộp (5x50 khoanh)
C.0123	Khoanh giấy kháng sinh Amoxicillin	Hộp (5x50 khoanh)	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Khoanh giấy được tẩm Amoxicillin có nồng độ 25µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: Hộp (5x50 khoanh)

Handwritten signature and initials in blue ink.

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0124	Khoanh giấy kháng sinh Aztreonam	Hộp (5x50 khoanh)	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Khoanh giấy được tẩm Aztreonam có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: Hộp (5x50 khoanh)
C.0125	Khoanh giấy kháng sinh Cefepime	Hộp (5x50 khoanh)	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefepime có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: Hộp (5x50 khoanh)

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0126	Khoanh giấy kháng sinh Cefoperazone	Hộp (5x50 khoanh)	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefoperazone có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: Hộp (5x50 khoanh)
C.0127	Khoanh giấy kháng sinh Ertapenem	Hộp (5x50 khoanh)	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Khoanh giấy được tẩm Ertapenem có nồng độ 10 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: Hộp (5x50 khoanh)



STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0128	Khoanh giấy kháng sinh Teicoplanin	Hộp (5x50 khoanh)	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Khoanh giấy được tẩm Teicoplanin có nồng độ 30 µg. - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: Hộp (5x50 khoanh)
C.0129	Khoanh giấy kháng sinh Cefoperazone/ Sulbactam	Hộp (5x50 khoanh)	Hộp	10	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy kháng sinh được sử dụng trong kĩ thuật khuếch tán đĩa. - Khoanh giấy có đường kính 6mm - Khoanh giấy được tẩm Cefoperazone/ Sulbactam có nồng độ 105µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm < 2%, nhằm đảm bảo độ ổn định lâu dài của sản phẩm và dễ dàng lưu trữ - Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: Hộp (5x50 khoanh)

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0130	Môi trường phân biệt Enterobacteriaceae dựa vào sự dùng Citrate	Hộp 500g	Hộp	5	Môi trường thạch để phân biệt Enterobacteriaceae dựa trên việc sử dụng citrate làm nguồn carbon duy nhất. Thành phần: Magnesium sulphate 0.2, Ammonium dihydrogen phosphate 0.2, Sodium ammonium phosphate, 0.8, Sodium citrate, tribasic 2.0, Sodium chloride, 5.0, Bromothymol blue 0.08, Agar 15.0 Môi trường dạng bột, màu vàng pH 7.0 ± 0.2 25°C Bảo quản: 10-30°C Đóng gói: 500g/ Hộp
C.0131	Môi trường phân lập nấm da, nấm men và nấm sợi khác	Hộp 500g	Hộp	5	- Môi trường pH axit để phân lập nấm da, các loại nấm và nấm men khác - Môi trường cũng thường được sử dụng với kháng sinh để phân lập nấm gây bệnh từ các vật liệu chứa một lượng lớn nấm hoặc vi khuẩn. - Môi trường dạng bột mịn, màu rơm - Thành phần (g/l): Mycological peptone 10.0, Glucose (dextrose) 40.0, Agar 15.0 - pH 5.6 ± 0.2 tại 25°C - Đóng gói: Hộp/500g - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 - Đóng gói: 500g/ Hộp

Handwritten signature in blue ink.

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0132	Môi trường chọn lọc phân lập Salmonella và Shigella	Hộp 500g	Hộp	5	<ul style="list-style-type: none"> - Môi trường chọn lọc phân biệt dùng để phân lập Salmonella và các chủng Shigella từ bệnh phẩm lâm sàng và thực phẩm - Môi trường dạng bột mịn, màu hồng rom - Thành phần (g/l): Tab-Lemco' powder 5, Peptone 5, lactose 10, Bile salts 8.5, Sodium citrate 10, Sodium thiosulphate 8.5, Ferric citrate 1, Brilliant green 0.00033, Neutral red 0.025, agar 15 - pH 7.0 ± 0.2 tại 25°C - Đóng gói: Hộp/500g - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485
C.0133	Môi trường tạo màu đêm và định danh nấm Candida albicans	Hộp 500g	Hộp	10	<p>Môi trường phân biệt chọn lọc nhằm giúp phân lập nhanh và định danh các chủng Candida có ý nghĩa lâm sàng.</p> <p>Môi trường dạng bột, màu rom</p> <p>Thành phần (g/l): Peptone 4.0 , Chromogenic mix 13.6 , Agar 13.6</p> <p>pH: 6.0 ± 0.2 tại 25°C</p> <p>Bảo quản: 10-30°C</p> <p>Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485</p> <p>Đóng gói: 500g/ Hộp</p>

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0134	Khay kháng sinh đồ cho Haemophilus influenzae/ Streptococcus pneumoniae	Hộp 10 khay	Hộp	20	<ul style="list-style-type: none"> - Khay 96 giếng được sử dụng trong chẩn đoán in-vitro (IVD) - Được đóng gói riêng trong túi giấy bạc kèm chất chống ẩm. - Khay sử dụng phương pháp vi pha loãng. - Khay cho kết quả MIC thực thay vì kết quả ngoại suy. - Khay đáp ứng các yêu cầu của FDA, CLSI và EUCAST hoặc tương đương - Khay kháng sinh đồ cho Haemophilus influenzae/ Streptococcus pneumoniae - Thành phần kháng sinh (đài nồng độ - µg/ml): Levofloxacin (0.03-4), Clarithromycin (0.12- 16), Penicillin (0.015-1), Cefaclor (4-16), Ceftriaxone (0.03-2), Ampicillin (0.12-4), Cefepime (0.12-2), Sparfloxacin (0.03-1), Imipenem (0.5-4), Trimethoprim/sulfamethoxazole (0.06/1.19-2/38), Meropenem (0.06/2) - Các Vi đĩa 96 giếng và được sử dụng trong chẩn đoán in-vitro (IVD) hoặc trong nghiên cứu (RUO). - Mỗi khay được nhỏ liều kháng sinh ở độ pha loãng thích hợp và được đóng gói riêng trong túi giấy bạc kèm theo gói hút ẩm silica gel. - sử dụng phương pháp vi pha loãng để cung cấp kết quả nồng độ ức chế tối thiểu (MIC). - Giá trị MIC thu được từ khay là giá trị MIC thực, không phải kết quả ngoại suy. - Với dây pha loãng rộng các chất kháng khuẩn , giúp loại bỏ các xét nghiệm bỏ sung trong khi vẫn đáp ứng các yêu cầu của FDA, CLSI và EUCAST. - Khay kháng sinh đồ dành cho vi khuẩn Gram âm với Colistin, Cefazidime/Avibactam và Cefolozane/Tazobactam
C.0135	Khay kháng sinh đồ dành cho vi khuẩn Gram âm với Colistin, Cefazidime/Avibactam và Cefolozane/Tazobactam	Hộp 10 khay	Hộp	20	<ul style="list-style-type: none"> - Khay 96 giếng được sử dụng trong chẩn đoán in-vitro (IVD) - Được đóng gói riêng trong túi giấy bạc kèm chất chống ẩm. - Khay sử dụng phương pháp vi pha loãng. - Khay cho kết quả MIC thực thay vì kết quả ngoại suy. - Khay đáp ứng các yêu cầu của FDA, CLSI và EUCAST hoặc tương đương - Khay kháng sinh đồ cho vi khuẩn Gram âm với Colistin, Cefazidime/Avibactam và Cefolozane/Tazobactam

Handwritten signature

Handwritten signature

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0136	Khay kháng sinh đồ cho vi khuẩn Gram âm	Hộp 10 khay	Hộp	20	<ul style="list-style-type: none"> - Khay là các vi đĩa 96 giếng và được sử dụng trong chẩn đoán in-vitro (IVD) hoặc trong nghiên cứu (RUO). - Mỗi khay được nhỏ liền kháng sinh ở độ pha loãng thích hợp và được đóng gói riêng trong túi giấy bạc kèm theo gói hút ẩm silica gel. - Sử dụng phương pháp vi pha loãng để cung cấp kết quả nồng độ ức chế tối thiểu (MIC). - Giá trị MIC thu được từ khay là giá trị MIC thực, không phải kết quả ngoại suy. - Với dây pha loãng rộng các chất kháng khuẩn, giúp loại bỏ các xét nghiệm bỏ sung trong khi vẫn đáp ứng các yêu cầu của FDA, CLSI và EUCAST. - Khay kháng sinh đồ cho phép chạy đồng thời 8 mẫu xét nghiệm kiểm tra nhạy kháng với Colistin
C.0137	Khay kháng sinh đồ Colistin	Hộp 10 khay	Hộp	50	<ul style="list-style-type: none"> - Khay là các vi đĩa 96 giếng và được sử dụng trong chẩn đoán in-vitro (IVD) hoặc trong nghiên cứu (RUO). - Mỗi khay được nhỏ liền kháng sinh ở độ pha loãng thích hợp và được đóng gói riêng trong túi giấy bạc kèm theo gói hút ẩm silica gel. - Sử dụng phương pháp vi pha loãng để cung cấp kết quả nồng độ ức chế tối thiểu (MIC). - Giá trị MIC thu được từ khay là giá trị MIC thực, không phải kết quả ngoại suy. - Với dây pha loãng rộng các chất kháng khuẩn, giúp loại bỏ các xét nghiệm bỏ sung trong khi vẫn đáp ứng các yêu cầu của FDA, CLSI và EUCAST. - Khay kháng sinh đồ cho phép chạy đồng thời 8 mẫu xét nghiệm kiểm tra nhạy kháng với Colistin

Thành nhân, kháng sinh, Đại

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0138	Môi trường canh thang Mueller Hinton có điều chỉnh cation và bổ sung đệm TES	Hộp 100x11 ml	Hộp	20	Môi trường canh thang Mueller Hinton có điều chỉnh cation và bổ sung đệm TES Đóng gói: 100 x 11 ml
C.0139	Môi trường canh thang thực hiện kháng nấm đồ	Hộp 10x11 ml	Hộp	20	Môi trường canh thang thực hiện kháng nấm đồ Đóng gói: 10 x 11 ml
C.0140	Nước khử khoáng vô trùng	Hộp 100x5ml	Hộp	10	Nước khử khoáng vô trùng Đóng gói: 100 x 5ml -Các vi ưa 90 g/ml và được sử dụng trong chẩn đoán in-vitro (IVD) hoặc trong nghiên cứu (RUO). - Mỗi khay được nhỏ liều thuốc kháng nấm ở độ pha loãng thích hợp cùng với chất chỉ thị màu và được đóng gói riêng trong túi giấy bạc kèm theo gói hút ẩm silica gel. - Sử dụng phương pháp vi pha loãng để cung cấp kết quả nồng độ ức chế tối thiểu (MIC). - Giá trị MIC thu được từ khay là giá trị MIC thực, không phải kết quả ngoại suy. - Với dây pha loãng rộng các chất kháng khuẩn, giúp loại bỏ các xét nghiệm bổ sung trong khi vẫn đáp ứng các yêu cầu của FDA, CLSI và EUCAST. Thông số kỹ thuật - Khay kháng nấm đồ với amidulafungin và micafungin - Khay kháng nấm đồ sử dụng chất chỉ thị màu alamarBlue đã
C.0141	Khay kháng sinh đồ nấm vi pha loãng	Hộp 10 khay	Hộp	20	
C.0142	Môi trường canh thang Mueller Hinton có điều chỉnh cation và bổ sung đệm TES	Hộp 100x5ml	Hộp	20	Môi trường canh thang Mueller Hinton có điều chỉnh cation và bổ sung đệm TES Đóng gói: Hộp 100 x 5 ml
C.0143	Môi trường canh thang Mueller Hinton đã điều chỉnh cation có bổ sung máu ngựa đã ly giải	Hộp 10x11 ml	Hộp	20	- Môi trường canh thang Mueller Hinton đã điều chỉnh cation có bổ sung máu ngựa đã ly giải để đọc thủ công Đóng gói: Hộp 10 x 11ml
C.0144	Canh thang làm kháng sinh đồ Haemophilus	10 x 11ml/ hộp	Hộp	20	- Môi trường canh thang HTTM dùng cho kháng sinh đồ Haemophilus influenzae

Miller

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
6.	Hóa chất máy miễn dịch tự động công nghệ hóa phát quang vi hạt 2 bước dùng cho vi sinh				
C.0145	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HBsAg		Hộp	4	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định tính HBsAg trong máu toàn phần Dung tích: 8 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau
C.0146	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm ARC HBsAg		Hộp	20	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm định tính HBsAg trong máu toàn phần. Dung lượng: 16 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau
C.0147	Thuốc thử xét nghiệm HBsAg		Hộp	150	Phương pháp: xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) Số lượng 100 test Mẫu: huyết thanh và huyết tương người Độ không chính xác $\leq 10\%$. Độ đặc hiệu $> 99,5\%$
C.0148	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HIV COMBO		Hộp	4	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định tính kháng thể và kháng nguyên HIV Dung tích: 4 ml
C.0149	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HIV COMBO		Hộp	20	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm định tính kháng thể và kháng nguyên HIV Dung tích: 32 ml (8x4ml)
C.0150	Thuốc thử xét nghiệm HIV COMBO		Hộp	80	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang định tính đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người loại 1 và/hoặc loại 2 (HIV-1/HIV-2) Mẫu đo: Huyết thanh và huyết tương Số lượng xét nghiệm: 100 test Độ nhạy phân tích < 50 pg/mL đối với HIV-1 p24 Ag. Độ đặc hiệu $\geq 99,5\%$

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0151	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HAVAB IGG		Hộp	3	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm HAV IgG Dung tích: 4 ml
C.0152	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HAVAB IgG		Hộp	2	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm HAV IgG Bao gồm: HAV IgG với các khoảng nồng độ khác nhau Dung tích: 16 ml (2x8ml)
C.0153	Thuốc thử xét nghiệm HAVAB IGG		Hộp	18	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang. Mẫu đo: Huyết thanh và huyết tương Số lượng xét nghiệm: 100 test Độ không chính xác CV $\leq 10\%$ Độ đặc hiệu $\geq 99,17\%$ Độ nhạy $\geq 98\%$
C.0154	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HAVAB IGM		Hộp	3	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm HAV igM Dung tích: 4 ml
C.0155	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HAVAB IGM		Hộp	5	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm HAV IgM Bao gồm: HAV IgM với các khoảng nồng độ khác nhau Dung tích: 16 ml (2x8ml)
C.0156	Thuốc thử xét nghiệm HAVAB IGM		Hộp	12	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang. Mẫu đo: Huyết thanh và huyết tương Số lượng xét nghiệm: 100 test Độ không chính xác $\leq 10\%$, Độ đặc hiệu $\geq 99,0\%$ Độ nhạy $\geq 95,0\%$
C.0157	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HBeAg		Hộp	3	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định tính kháng nguyên e của virus viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương Dung tích: 8 ml (2x4ml) Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau
C.0158	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HBeAg		Hộp	12	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm định tính HBeAg trong huyết thanh hay huyết tương. Dung tích: 16 ml (2x8ml) Bao gồm: Các mẫu chứng ở các nồng độ khác nhau

Handwritten signature and initials

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0159	Thuốc thử xét nghiệm HBcAg		Hộp	36	<p>Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang định tính kháng nguyên e của virus viêm gan B (HBcAg)</p> <p>Mẫu đo: Huyết thanh và huyết tương</p> <p>Số lượng xét nghiệm: 100 test</p> <p>Độ chính xác CV ≤ 10 %;</p> <p>Độ nhạy ≥ 99,5%.</p> <p>Độ đặc hiệu ≥ 99,5%.</p>
C.0160	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm anti-HBc IgM		Hộp	3	<p>Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm HBc IgM</p> <p>Bao gồm: HBc IgM với các khoảng nồng độ khác nhau</p> <p>Dung tích: 8 ml (2x4ml)</p>
C.0161	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm ANTI-HBC		Hộp	5	<p>Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm anti-HBc IgM</p> <p>Bao gồm: anti- HBc IgM với các khoảng nồng độ khác nhau</p> <p>Dung tích: 16 ml (2x8ml)</p>
C.0162	Thuốc thử xét nghiệm Anti-HBc IgM		Hộp	8	<p>Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang định tính kháng thể IgM kháng kháng nguyên lõi virus viêm gan B (anti-HBc IgM).</p> <p>Mẫu đo: Huyết thanh và huyết tương</p> <p>Số lượng xét nghiệm: 100 test</p> <p>Độ đặc hiệu 100% với khoảng tin cậy 95% là 99,77 - 100%;</p> <p>Độ nhạy 100% với khoảng tin cậy 95% là 98,28 – 100%.</p>
C.0163	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm anti-Hbe		Hộp	2	<p>Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm anti-HBe</p> <p>Dung tích: 4 ml</p>
C.0164	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm ANTI-HBE		Hộp	5	<p>Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm anti-HBe</p> <p>Bao gồm: anti-HBe với các khoảng nồng độ khác nhau</p> <p>Dung tích: 16 ml (2x8ml)</p>

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0165	Thuốc thử xét nghiệm anti-HBc		Hộp	10	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang định tính anti-HBe Mẫu đo: Huyết thanh và huyết tương Số lượng xét nghiệm: 100 test Độ chính xác CV $\leq 10\%$; Độ nhạy $\geq 99,5\%$. Độ đặc hiệu $\geq 99,5\%$.
C.0166	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HBsAg		Hộp	2	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng HBsAg trong mẫu toàn phần Dung tích: 24 ml (6x4ml) Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau
C.0167	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HBSAG		Hộp	5	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm định lượng HBsAg trong huyết thanh hay huyết tương. Dung tích: 24 ml (3x8ml) Bao gồm: Các mẫu chứng ở các nồng độ khác nhau
C.0168	Vật liệu pha loãng dùng trong xét nghiệm HBSAG		Hộp	2	Chứa huyết tương người đã canxi hóa lại. Chất bảo quản: Tác nhân kháng vi sinh vật và ProClin 300. Dung tích: 100 ml
C.0169	Thuốc thử xét nghiệm HBsAg		Hộp	12	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang định lượng HBsAg Mẫu đo: Huyết thanh và huyết tương Số lượng xét nghiệm: 100 test Độ nhạy $\leq 0,05$ IU/ml
C.0170	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm anti-HCV		Hộp	6	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm anti-HCV Dung tích: 4 ml
C.0171	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm ANTI-HCV		Hộp	20	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm anti-HCV Bao gồm: anti-HCV với các khoảng nồng độ khác nhau Dung tích: 16 ml (2x8ml)
C.0172	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Syphilis		Hộp	2	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định tính các kháng thể kháng Treponema pallidum trong huyết thanh và huyết tương người. Dung tích: 4 ml

Handwritten signature and initials

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0173	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Syphilis		Hộp	2	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm định tính các kháng thể kháng Treponema pallidum trong huyết thanh hay huyết tương. Dung tích: 16 ml (2x8ml) Bao gồm: Các mẫu chứng ở các nồng độ khác nhau
C.0174	Thuốc thử xét nghiệm Syphilis		Hộp	48	Phương pháp: xét nghiệm miễn dịch vi hạt Hóa phát quang để phát hiện định tính các kháng thể kháng Treponema pallidum (TP). Mẫu: huyết thanh và huyết tương người Số lượng : 100 test, Độ chính xác $\leq 15\%$ CV toàn phần, Độ nhạy $\geq 99,0\%$
C.0175	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HCV Ag		Hộp	2	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng định lượng kháng nguyên lõi virus viêm gan C trong huyết tương và huyết thanh người Dung tích: 24 ml (6x4ml) Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau
C.0176	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HCV Ag		Hộp	2	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm định lượng kháng nguyên lõi virus viêm gan C trong huyết thanh hay huyết tương. Dung tích: 24 ml (3x8ml) Bao gồm: Các mẫu chứng ở các nồng độ khác nhau
C.0177	Thuốc thử xét nghiệm HCV Ag		Hộp	4	Phương pháp: xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng kháng nguyên lõi virus viêm gan C. Mẫu: huyết thanh và huyết tương người. Số lượng 100 test, Độ chính xác $< 10\%$ CV toàn phần Độ đặc hiệu $\geq 99,5\%$ Độ nhạy $\leq 3,00$ fmol/L
C.0178	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm anti-HBc		Hộp	5	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định tính anti-HBc trong huyết thanh hay huyết tương Dung tích: 4 ml

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0179	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Anti-HBc		Hộp	12	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm định tính anti-HBc trong huyết thanh hay huyết tương. Dung tích: 16 ml (2x8ml) Bao gồm: Các mẫu chứng ở các nồng độ khác nhau
C.0180	Thuốc thử xét nghiệm Anti-HBc		Hộp	30	Phương pháp: xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để phát hiện định tính kháng thể kháng kháng nguyên lõi virus viêm gan B (anti-HBc). Mẫu: huyết thanh và huyết tương người. Số lượng 100 test, Độ không chính xác $\leq 10\%$ CV toàn phần, Độ đặc hiệu toàn phần $\geq 98,0\%$ Độ nhạy phân tích $\leq 1,0$ PEI U/mL.
C.0181	Thuốc thử xét nghiệm Anti-HCV		Hộp	120	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang định tính anti-HCV Mẫu đo: Huyết thanh và huyết tương Số lượng xét nghiệm: 100 test Độ chính xác CV $\leq 10\%$; Độ nhạy toàn phần là 100,00% với khoảng tin cậy 95% từ 99,93% đến 100% Độ đặc hiệu toàn phần 100,00% với khoảng tin cậy 95% từ 99.18% đến 100%
C.0182	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm và vật liệu kiểm soát CMV IgG		Hộp	5	Xây dựng được đường chuẩn và kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm xác định ái lực của kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus trong huyết thanh và huyết tương. Dung lượng: 22 ml (1x6ml + 2x8ml) Bao gồm: Các chất chứng ở các nồng độ khác nhau

Handwritten signature

Handwritten signature

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0183	Thuốc thử xét nghiệm CMV		Hộp	8	Phương pháp: xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để xác định ái lực của các kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus Mẫu: huyết thanh và huyết tương người. Số lượng 100 test Độ lặp lại toàn phần $\leq 14\%$ CV
C.0184	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm EBV VCA IGG		Hộp	2	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định tính EBV VCA igG trong mẫu toàn phần Dung tích: 4 ml
C.0185	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm EBV VCA IGG		Hộp	2	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm định tính EBV VCA IgG trong huyết thanh hay huyết tương. Dung tích: 16 ml Bao gồm: Các mẫu chứng ở các nồng độ khác nhau
C.0186	Thuốc thử xét nghiệm EBV IGG		Hộp	8	Phương pháp: xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang được dùng để phát hiện định tính các kháng thể IgG kháng kháng nguyên vỏ capsid (Viral Capsid Antigen - VCA) của virus Epstein-Barr (EBV) Mẫu: huyết thanh và huyết tương người. Số lượng 100 test Độ không chính xác toàn phần $\leq 10\%$ CV
C.0187	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm EBV VCA IGM		Hộp	2	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định tính EBV VCA IgG trong mẫu toàn phần Dung tích: 4 ml
C.0188	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm EBV VCA IGM		Hộp	2	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm định tính EBV VCA Igm trong huyết thanh hay huyết tương. Dung tích: 16 ml Bao gồm: Các mẫu chứng ở các nồng độ khác nhau

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0189	Thuốc thử xét nghiệm EBV IGM		Hộp	8	Phương pháp: xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để phát hiện định tính các kháng thể IgM kháng kháng nguyên vỏ capsid (Viral Capsid Antigen - VCA) của virus Epstein Barr (EBV) Mẫu: huyết thanh và huyết tương người. Số lượng 100 test Độ không chính xác toàn phần $\leq 10\%$ CV
C.0190	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm EBV EBNA IGG		Hộp	2	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định tính EBV EBNA-1 IgG trong máu toàn phần Dung tích: 4 ml
C.0191	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm EBV EBNA IGG		Hộp	2	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm định tính EBV EBNA IgG trong huyết thanh hay huyết tương. Dung tích: 16 ml Bao gồm: Các mẫu chứng ở các nồng độ khác nhau
C.0192	Thuốc thử xét nghiệm EBV EBNA IGG		Hộp	6	Phương pháp: xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định tính phát hiện các kháng thể IgG kháng kháng nguyên nhân 1 của virus Epstein-Barr (EBNA-1) Mẫu: huyết thanh và huyết tương người. Số lượng 100 test Độ không chính xác toàn phần $\leq 10\%$ CV
C.0193	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CMV IGG		Hộp	3	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm để định tính và bán định lượng các kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus trong huyết thanh hoặc huyết tương Dung tích: 24 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau

Handwritten signatures and initials in blue ink.

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0194	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm CMV IGG		Hộp	5	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm đề định tính và bán định lượng các kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus trong huyết thanh hay huyết tương. Dung tích: 24 ml Bao gồm: Các mẫu chứng ở các nồng độ khác nhau
C.0195	Thuốc thử xét nghiệm CMV IGG		Hộp	24	Phương pháp: xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định tính và bán định lượng các kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus Mẫu: huyết thanh và huyết tương người Số lượng 100 test Độ chính xác toàn phần $\leq 10\%$ CV
C.0196	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CMV IGM		Hộp	2	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm tính kháng thể IgM kháng Cytomegalovirus trong huyết thanh và huyết tương Dung tích: 4 ml
C.0197	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm CMV IGM		Hộp	5	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm tính kháng thể IgM kháng Cytomegalovirus trong huyết thanh hay huyết tương. Dung tích: 8 ml (2x4ml) Bao gồm: Các mẫu chứng ở các nồng độ khác nhau
C.0198	Thuốc thử xét nghiệm CMV IGM		Hộp	18	Phương pháp: xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để phát hiện định tính kháng thể IgM kháng Cytomegalovirus Mẫu: huyết thanh và huyết tương người Số lượng: 100 test Độ chính xác toàn phần $\leq 10\%$ CV
C.0199	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm RUBELLA IGG		Hộp	2	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng và phát hiện định tính các kháng thể IgG kháng virus rubella huyết thanh và huyết tương người Dung tích: 24 ml (6x4ml) Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0200	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm RUBELLA IGG		Hộp	2	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm định lượng và phát hiện định tính các kháng thể IgG kháng virus rubella huyết thanh và huyết tương người trong huyết thanh hay huyết tương. Dung tích: 24 ml (3x8ml) Bao gồm: Các mẫu chứng ở các nồng độ khác nhau
C.0201	Thuốc thử xét nghiệm RUBELLA IGG		Hộp	24	Phương pháp: xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng và phát hiện định tính các kháng thể IgG kháng virus rubella Mẫu: huyết thanh và huyết tương người Số lượng: 100 test Độ chính xác $\leq 20\%$ CV toàn phần Độ nhạy tương đối ban đầu 98,4% Độ đặc hiệu tương đối ban đầu 99,0%
C.0202	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm RUBELLA IGM		Hộp	3	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng và phát hiện định tính các kháng thể IgM kháng virus rubella huyết thanh và huyết tương người. Dung tích: 8 ml (2x4ml) Bao gồm: Các mẫu chứng ở các nồng độ khác nhau
C.0203	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm RUBELLA IGM		Hộp	3	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm định lượng và phát hiện định tính các kháng thể IgM kháng virus rubella huyết thanh và huyết tương người.
C.0204	Thuốc thử xét nghiệm RUBELLA IGM		Hộp	24	Phương pháp: xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng và phát hiện định tính các kháng thể IgM kháng virus rubella Mẫu: huyết thanh và huyết tương người Số lượng: 100 test Độ chính xác $\leq 10\%$ CV toàn phần

Handwritten signature/initials

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0205	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TOXO IGG		Hộp	3	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng Toxoplasma gondii trong huyết thanh hay huyết tương Dung tích: 24 ml (6x4ml) Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau
C.0206	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm TOXO IGG		Hộp	5	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng Toxoplasma gondii trong huyết thanh hay huyết tương. Dung tích: 24 ml (3x8ml) Bao gồm: Các mẫu chứng ở các nồng độ khác nhau
C.0207	Thuốc thử xét nghiệm TOXO IGG		Hộp	12	Phương pháp: xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang định lượng kháng thể IgG kháng Toxoplasma gondii. Mẫu huyết thanh và huyết tương người. Số lượng 100 test Độ chính xác < 10% CV toàn phần Độ nhạy chức năng 1,6IU/mL
C.0208	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TOXO IGM		Hộp	2	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng kháng thể IgM kháng Toxoplasma gondii trong huyết thanh hay huyết tương. Dung tích: 4 ml
C.0209	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm TOXO IGM		Hộp	5	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm định lượng kháng thể IgM kháng Toxoplasma gondii trong huyết thanh hay huyết tương. Dung tích: 8 ml (2x4ml) Bao gồm: Các mẫu chứng ở các nồng độ khác nhau
C.0210	Thuốc thử xét nghiệm TOXO IGM		Hộp	12	Phương pháp: xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang định lượng kháng thể IgM kháng Toxoplasma gondii. Mẫu huyết thanh và huyết tương người. Số lượng 100 test Độ chính xác ≤ 10% CV toàn phần

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0211	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm và vật liệu kiểm soát Toxo IgG		Hộp	2	Xây dựng được đường chuẩn và kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm xác định ái lực của các kháng thể IgG kháng Toxoplasma gondii trong huyết thanh hay huyết tương. Dung tích: 18 ml (3x6ml) Bao gồm: Các mẫu chứng ở các nồng độ khác nhau
C.0212	Thuốc thử xét nghiệm Toxo IgG		Hộp	12	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) để xác định ái lực của các kháng thể IgG kháng Toxoplasma gondii. Mẫu: huyết thanh và huyết tương người Số lượng: 100test Độ chính xác toàn phần $\leq 14\%$ CV Độ nhạy $\geq 98\%$
C.0213	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm rHTLV		Hộp	1	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định tính các kháng thể kháng HTLV-V-I và HTLV-V-II trong huyết thanh và huyết tương người. Dung tích: 4 ml
C.0214	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm rHTLV		Hộp	1	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm định tính các kháng thể kháng HTLV-V-I và HTLV-V-II trong huyết thanh hay huyết tương. Dung tích: 16 ml (2x8ml) Bao gồm: Các mẫu chứng ở các nồng độ khác nhau
C.0215	Thuốc thử xét nghiệm rHTLV		Hộp	4	Phương pháp: xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để phát hiện định tính các kháng thể kháng HTLV-V-I và HTLV-V-II. Mẫu: huyết thanh và huyết tương người. Số lượng: 100 test, Độ không chính xác $\leq 10\%$ CV toàn phần, Độ đặc hiệu $\geq 99,5\%$ Độ nhạy: 100%.
C.0216	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm anti-HBs		Hộp	2	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm anti-HBs Bao gồm: antiHBs với các khoảng nồng độ khác nhau Dung tích: 24 ml (6x4ml)

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0217	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm anti-HBs		Hộp	2	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm Anti HBs Bao gồm: anti Hbs với các khoảng nồng độ khác nhau Dung tích: 24 ml (3x8ml)
C.0218	Thuốc thử xét nghiệm Anti-HBs		Hộp	18	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang sử dụng để định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (anti-HBs). Mẫu đo: huyết thanh và huyết tương người Số lượng xét nghiệm: 100 test Khoảng đo dao động là 2,50 mIU/ml đến 1000,00 mIU/ml. Độ đặc hiệu toàn phần phân được ước tính: 99,67% Độ nhạy toàn phần được ước tính: 97,54%
C.0219	Nắp thay thế		Hộp	2	Nắp thay thế Số lượng : 100 chiếc
C.0220	Màng ngăn		Hộp	5	Màng ngăn. Số lượng 200 cái
C.0221	Cốc đựng mẫu		Hộp	4	Cốc đựng mẫu. Số lượng: 1000 cái
C.0222	Công phần ứng		Hộp	30	Công phần ứng. Số lượng: 4000 cái
C.0223	Dung dịch rửa máy xét nghiệm Concentrate		Hộp	50	Dung tích: 3900 ml (4x975ml)
C.0224	Vật liệu dung soát xét nghiệm Trigger		Hộp	20	Dung dịch xúc tác trong xét nghiệm miễn dịch Dung tích: 3900 ml
C.0225	Chất tiền xử lý trong xét nghiệm miễn dịch		Hộp	20	Chất tiền xử lý cho kỹ thuật miễn dịch vi hạt hoá phát quang Dung tích: 3900 ml
C.0226	Vật liệu nước soát xét nghiệm Proble		Hộp	3	Nước rửa kim, dùng cho máy miễn dịch Dung tích: 100 ml Ngăn ngừa được các chất không đặc hiệu bám vào kim
7.	Vật tư, hóa chất dùng cho xét nghiệm định danh và kháng sinh đồ				

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0227	Chai cây mẫu hiệu khí người lớn	(30 ml/chai x100 chai)/hộp	Hộp	150	<p>Chai môi trường phát hiện vi khuẩn hiệu khí và kí khí tùy tiện (vi khuẩn và nấm men) từ mẫu và dịch vô khuẩn của cơ thể,</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cấu tạo bằng polycarbonate, nắp màu xanh - Chứa ≥30ml môi trường và ≥ 1.6g hạt polyme hấp phụ - Có khả năng trung hòa tối thiểu các kháng sinh: <p>penicillins, glycopeptides, polynes, macrolides, triazoles, echinocandins, cefazolin, cefoxitin, cefaroline, aminoglycosides, fluorquinolones, lincosamides, glycopeptides, và oxazolidinones,</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng với hệ thống cây mẫu - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001, ISO 13485, CE-IVD, FDA,...
C.0228	Chai cây mẫu ky khí người lớn	(40 ml/chai x100 chai)/hộp	Hộp	150	<p>Chai môi trường phát hiện vi sinh vật ky khí và ky khí tùy tiện từ máu và các dịch vô khuẩn khác của cơ thể.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cấu tạo bằng polycarbonate nắp màu cam - Chứa ≥ 40ml môi trường và ≥ 1.6g hạt polyme hấp phụ - Có khả năng trung hòa tối thiểu các kháng sinh: <p>imipenem, meropenem, oxacillin, glycolyclines, macrolides, cefoxitin, cefaroline, aminoglycosides, fluorquinolones, lincosamides, ketolides, và glycopeptides</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng với hệ thống cây mẫu - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001, ISO 13485, CE-IVD, FDA,...

Handwritten signature

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0229	Chai cây máu trẻ em	(30 ml/chai x100 chai)/hộp	Hộp	50	Chai môi trường phát hiện vi sinh vật hiếu khí và kỵ khí tùy tiện (vi khuẩn và nấm men) từ máu - Chai cấu tạo bằng polycarbonate, nắp màu vàng - Chứa ≥ 30ml môi trường và ≥1.6g hạt polyme hấp phụ - Có khả năng trung hòa tối thiểu các kháng sinh: penicillins, glycylicyclines, polyenes, macrolides, triazoles, echinocandins, cefazolin, cefoxitin, cefaroline, aminoglycosides, fluoroquinolones, lincosamides, glycopeptides, và oxazolidinones - Sử dụng với hệ thống cấy máu BacT/ALERT - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001, ISO 13485, CE-IVD, FDA,....
C.0230	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm	Hộp 20 thẻ	Hộp	300	Thẻ định danh Gram âm sử dụng để định danh trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men Thẻ gồm 47 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO
C.0231	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương	Hộp 20 thẻ	Hộp	100	Thẻ định danh Gram dương sử dụng để định danh các vi sinh vật Gram dương Thẻ gồm 43 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO
C.0232	Thẻ định danh cho Nấm	Hộp 20 thẻ	Hộp	30	Thẻ định danh nấm men sử dụng để định danh nấm men và các vi sinh vật tương tự nấm men
C.0233	Thẻ định danh cho Neisseria/ Haemophilus	Hộp 20 thẻ	Hộp	15	Thẻ định danh Neisseria-Haemophilus sử dụng để định danh vi khuẩn khó mọc Thẻ gồm 30 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0234	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm	Hộp 20 thẻ	Hộp	300	Thẻ kháng sinh đồ Gram âm được sử dụng với Hệ thống VITEK® 2 để xác định tính nhạy cảm của trực khuẩn Gram âm hiếu khí thường gặp. Mỗi thẻ AST chứa các kháng sinh được chọn có nồng độ khác nhau.
C.0235	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram dương	Hộp 20 thẻ	Hộp	300	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram dương dùng Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO
C.0236	Thẻ kháng sinh đồ Liên cầu	Hộp 20 thẻ	Hộp	200	Thẻ làm kháng sinh đồ Streptococcus dùng Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO
C.0237	Thẻ kháng sinh đồ Nấm	Hộp 20 thẻ	Hộp	25	Thẻ làm kháng sinh đồ nấm dùng Mỗi thẻ chứa các kháng nấm chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO
C.0238	Ông tuýp pha huyền dịch vi khuẩn	Hộp 2000 ống	Hộp	50	Ông nghiệm bằng nhựa trong (polystyrene) 12 mm x 75 mm dùng một lần sử dụng
C.0239	Nước muối 0,45%	Túi	Túi/Chai	200	Nước muối 0,45% dùng, pH: 4,5 - 7, là sản phẩm IVD (in vitro diagnostic).
C.0240	Đầu côn 1000 µl dùng cho vi khuẩn Gram dương	Hộp 96 cái	Hộp	50	Đầu côn 100 - 1000 µL
C.0241	Đầu côn 250 µl dùng cho vi khuẩn Gram âm	Hộp 96 cái	Hộp	50	Đầu côn 0,5 - 250µL
C.0242	Bộ nhuộm Gram	Bộ 4 chai 250ml	Bộ	30	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet chai 250ml, Lugol chai 250ml, Decolor (alcohol-acetone) chai 250ml và Safranin chai 250ml. - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm - Đóng gói: Bộ 4 chai x 250ml có vòi bơm tiện dụng

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0243	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen	Bộ 3 chai 250ml	Bộ	30	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbol Fuchsin chai 250ml, Alcohol acid (Hydrochloric acid in ethanol) chai 250ml và Methylene Blue chai 250ml. - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm - Đóng gói: Bộ 3 chai x 250ml có vòi bơm tiện dụng
C.0244	Môi trường phân lập và phát hiện vi sinh vật chính gây nhiễm trùng đường tiết niệu	Hộp 10 đĩa	Hộp	100	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để chẩn đoán nhận biết và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính là nguyên nhân gây nên bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Peptone, Chromogenic mix, tryptophane, Agar, pH: 6.8 ±0.2 ở 25°C; Đóng gói: 10 đĩa/Hộp
C.0245	Bộ dụng cụ chuẩn máy cấy máu	01 Bộ/Hộp	Hộp	2	Bộ dụng cụ chuẩn máy cấy máu
8.	Hóa chất, sinh phẩm kháng sinh đồ nuôi cấy				
C.0246	Thanh định danh trực khuẩn đường ruột và trực khuẩn (G-) khác	Hộp 25 thanh	Hộp	20	Thanh định danh trực khuẩn đường ruột và các trực khuẩn Gram âm khác, gồm 20 giếng chứa các hóa chất đồng khô
C.0247	Thanh định danh vi khuẩn (G-) hình que, không lên men, dễ mọc (Pseudomonas, Vibrio, ..)	25 thanh + 25 ống hóa chất	Hộp	20	Thanh định danh trực khuẩn ngoài đường ruột, dễ mọc, gồm 20 giếng chứa các hóa chất đồng khô và 7ml môi trường AUX. Đạt tiêu chuẩn ISO
C.0248	Hóa chất dùng cho định danh trực khuẩn Gram âm	6 ống	Hộp	5	Hóa chất định danh 20E gồm 6 hóa chất JAMES, NIT1, NIT2, VP1, VP2, TDA. Đạt tiêu chuẩn ISO

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0249	Thanh định danh các loài vi khuẩn thuộc giống Staphylococcus, Micrococcus và Kocuria	25 thanh + 25 ống hóa chất	Hộp	5	Thanh định danh các loài vi khuẩn thuộc giống Staphylococcus, Micrococcus và Kocuria, gồm 20 giếng chứa các hóa chất đông khô và 6ml môi trường API Staph. Đạt tiêu chuẩn ISO
C.0250	Thanh định danh streptococci và enterococci	25 thanh + 25 ống hóa chất	Hộp	5	Thanh định danh liên cầu và cầu khuẩn đường ruột, gồm 20 giếng chứa hóa chất đông khô và 2ml môi trường API GP. Đạt tiêu chuẩn ISO
C.0251	Thanh định danh Neisseria và Haemophilus	10 thanh + 10 ống hóa chất	Hộp	5	Thanh định danh Neisseria, Haemophilus gồm 10 giếng nhỏ chứa các hóa chất đông khô và 2 ml môi trường NaCl 0.85%.
C.0252	Thanh định danh nấm Candida	10 thanh + 10 ống hóa chất	Hộp	5	Thanh định danh nấm Candida, gồm 10 giếng nhỏ chứa các hóa chất đông khô và 2ml môi trường NaCl 0.85%. Đạt tiêu chuẩn ISO
C.0253	Thanh định danh nấm men	25 thanh + 25 ống hóa chất	Hộp	5	Thanh định danh nấm men, gồm 20 giếng chứa các hóa chất đông khô và 7ml môi trường API C. Đạt tiêu chuẩn ISO
C.0254	Hóa chất dùng cho định danh vi khuẩn Streptococci	2 x 2 ống	Hộp	5	Ống 5ml chứa Potassium hydroxide và 5ml α -naphthol. Đạt tiêu chuẩn ISO
C.0255	Hóa chất dùng cho định danh vi khuẩn Enterococci	2 x 2 ống	Hộp	5	Ống 5ml chứa Axit sulfanilic & ống 5ml chứa N,N-dimethyl-1-naphthylamine. Đạt tiêu chuẩn ISO
C.0256	Hóa chất dùng cho định danh vi khuẩn Staphylococcus	2 ống	Hộp	5	Ống 5ml chứa Methanol và Dimethylsulfoxide. Đạt tiêu chuẩn ISO
C.0257	Hóa chất dùng cho định danh vi khuẩn Micrococcus và Kocuria	2 ống	Hộp	5	Ống 8ml chứa Tris-hydroxymethyl-aminomethane, Hydrochloric acid, Natri lauryl sulfat. Đạt tiêu chuẩn ISO
C.0258	Hóa chất định danh nhóm vi khuẩn Streptococci và Enterococci	2 ống	Hộp	5	Ống 5ml chứa Ninhhydrin, Methanol, Dimethylsulfoxide. Đạt tiêu chuẩn ISO
C.0259	Dầu khoáng dùng kèm với thanh định danh	1 lọ x 125 ml	Lọ	5	Dầu khoáng
C.0260	Bột kẽm	2 x 10g	Hộp	2	Bột kẽm

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0261	Hóa chất phát hiện sự có mặt của enzym catalase	2x5ml/Hộp	Hộp	5	Hóa chất phát hiện sự có mặt của enzym catalase. Hộp 2 x 5ml lọ nhỏ giọt chứa 3% dung dịch hydrogen peroxide và Xanh Evans. Đạt tiêu chuẩn ISO
C.0262	Môi trường nuôi cấy các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính	Hộp 10 đĩa	Hộp	500	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy và thử tính chất tan máu của các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Sheep blood, Agar, pH: 7.3±0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp
C.0263	Môi trường nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt Neisseria và Haemophilus	Hộp 10 đĩa	Hộp	500	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt là Neisseria spp. và Haemophilus. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, De fibrinated sheep blood, Agar, Multiviox, pH: 7.3 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp
C.0264	Môi trường phân lập Shigella và Salmonella từ mẫu bệnh phẩm đường ruột	Hộp 10 đĩa	Hộp	500	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để nuôi cấy, phân lập các mầm bệnh vi khuẩn Gram âm đường ruột. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Protocose peptone, Yeast extract, Lactose, Sucrose, Salicin, Bile salts No.3, Sodium chloride, Sodium thiosulphate, Ammonium ferric citrate, Acid fuchsin, Bromothymol blue, Agar, pH: 7.5 ±0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0265	Môi trường phát hiện, phân lập và đếm số lượng Coliforms và vi khuẩn đường ruột khác .	Hộp 10 đĩa	Hộp	500	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường phân lập và phân biệt cho phát hiện các vi khuẩn Enterobacteriaceae trong các mẫu bệnh phẩm có nguồn gốc lâm sàng. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Peptone, lactose, Bile salts, Sodium chloride, Neutral red, Crystal Violet, Agar, pH: 7.1±0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp
C.0266	Môi trường nuôi cấy và phân biệt các loại nấm	Hộp 10 đĩa	Hộp	300	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường có pH thấp thường dùng để nuôi cấy và phân biệt các loại nấm khác nhau, nấm mốc, nấm men. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Mycological peptone, Glucose (dextrose), Agar, pH: 5.6 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp
C.0267	Môi trường phân lập các loài Shigella và Salmonella từ các mẫu bệnh phẩm.	Hộp 10 đĩa	Hộp	300	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để phân lập một số Shigella và Salmonella từ các mẫu bệnh phẩm. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Beef extract, Peptone, Lactose, Sodium thiosulphate, Amonium ferric citrate, Bile salts, Trisodium citrate, Neutral red, Agar, pH: 7.4±0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp
C.0268	Môi trường nuôi cấy nhiều loại vi sinh vật	Hộp 10 đĩa	Hộp	300	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường giàu dinh dưỡng thích hợp để nuôi cấy hầu hết các loại vi khuẩn mà không có sự yêu cầu đặc biệt nào tới sinh trưởng của chúng. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Peptone , Beef Extract, Yeast Extract , Sodium chloride, Agar, pH 7.3 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0269	Môi trường kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật không khô mộc	Hộp 10 đĩa	Hộp	300	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn không khô mộc. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Agar, Sodium chloride; pH: 7.3±0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp
C.0270	Môi trường kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật khô mộc	Hộp 10 đĩa	Hộp	500	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn khô mộc. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Agar, Sodium chloride; Sheep Blood, pH: 7.3±0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp
C.0271	Môi trường tạo màu chọn lọc để phát hiện streptococci nhóm B (S.agalactiae) từ các bệnh phẩm lâm sàng của phụ nữ mang thai và trẻ mới sinh bị nhiễm trùng	Hộp 10 đĩa	Hộp	1000	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sinh màu được sử dụng để phân lập và phân biệt Streptococcus nhóm B. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Peptone and yeast extract, Salts, Chromogenic mix, Growth factors mix, Selective mix, Agar; pH: 7.3±0.2 ở 25°C; Đóng gói: 10 đĩa/Hộp
C.0272	Môi trường tăng sinh chọn lọc phát hiện Streptococci nhóm B ở phụ nữ mang thai	Hộp 10 ống	Hộp	1000	Ống nhựa chứa 5ml môi trường dạng lỏng có kháng sinh dùng để tăng sinh chọn lọc cho liên cầu, đặc biệt là liên cầu nhóm B (GBS) Thành phần: Infusion from 450 g fat-free minced meat, Tryptone, Glucose, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Disodium phosphate, Nalidixic acid, Colistin sulfate, pH: 7.8±0.2 ở 25°C Đóng gói: hộp 10 ống

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0273	Môi trường vận chuyển mẫu bệnh phẩm xét nghiệm nuôi cấy vi khuẩn streptococci nhóm B (S.agalactiae)	Hộp 50 ống	Hộp	100	<p>Ông đưa nhựa kèm tấm bông vô trùng chứa 3ml môi trường thạch đứng được cải tiến để kéo dài thời gian vận chuyển các mẫu bệnh phẩm, đặc biệt là mẫu bệnh phẩm cho sàng lọc liên cầu B.</p> <p>Thành phần: Charcoal pharmaceutical, Sodium chloride, Sodium hydrogen phosphate, Potassium dihydrogen phosphate, Potassium chloride, Sodium thioglycollate, Calcium chloride, Magnesium chloride, Agar, pH 7.2 + 0.2 ở 25°C</p> <p>Đóng gói: hộp 50 túi (ống môi trường + tấm bông lấy mẫu vô trùng)</p>
C.0274	Hóa chất phát hiện nhanh vi khuẩn H. pylori trong mảnh sinh thiết dạ dày	Hộp 50 ống	Hộp	100	<p>Ông nhựa chứa 1,5ml có nắp kín chứa 0,3ml môi trường thạch dùng để kiểm tra nhanh sự hiện diện của Helicobacter pylori trong mẫu bệnh phẩm hoặc trên môi trường nuôi cấy. Thời gian đọc kết quả 2-30 phút.</p> <p>Thành phần: Urea 40% 50ml, Phenol red 0.04g, Agar 4.0g, pH 6.8 ± 0.2 ở 25°C</p> <p>Đóng gói: hộp 50 ống</p>
C.0275	Môi trường vận chuyển sinh thiết dạ dày và nuôi cấy phát hiện Helicobacter pylori	8 ống	Hộp	50	<p>Môi trường để vận chuyển mẫu sinh thiết dạ dày cùng với môi trường nuôi cấy để phát hiện Helicobacter pylori từ sinh thiết dạ dày;</p> <p>Thành phần môi trường gồm: Casein peptone (bovine); Soy peptone; Starch; Sodium chloride; Buffer; Agar; Selective mixture; Purified water; pH 6.3</p> <p>Đóng gói đóng gói 8 ống/ hộp Đạt tiêu chuẩn ISO</p>

Handwritten signature and initials in blue ink.

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0276	Môi trường phân lập chọn lọc <i>Helicobacteria pylori</i>	20 đĩa	Hộp	50	Môi trường phân lập chọn lọc cho phát hiện <i>Helicobacter pylori</i> từ mảnh sinh thiết dạ dày. Sự có mặt của huyết tương ngựa và chất bổ sung (supplement) Polyvitaminic tăng cường sự phát triển của vi khuẩn gây bệnh, hỗn hợp kháng sinh ức chế sự phát triển của các vi khuẩn tạp nhiễm, màu vàng nhạt
C.0277	Môi trường làm kháng sinh đồ cho <i>H. pylori</i>	20 đĩa	Hộp	30	Môi trường có 5% máu ngựa và 20 mg/l β -NAD, pH7.3 để làm kháng sinh đồ với các vi khuẩn khó mọc (<i>pneumococci</i> và các <i>streptococci</i> khác, <i>Haemophilus</i> và <i>Moraxella</i>). Thành phần chứa: Potato starch (vegetal), Casein peptone (bovine), Agar (vegetal), Blood (horse) Đạt tiêu chuẩn ISO
C.0278	Thanh tâm kháng sinh Amoxicilin AC 0.016 - 256 xác định giá trị MIC	30 thanh	Hộp	5	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Amoxicilin nồng độ 0,016-256 $\mu\text{g/ml}$, đóng từng thanh riêng rẽ Qui cách đóng gói: 30 thanh/hộp
C.0279	Thanh tâm kháng sinh Amoci/clav XL 256 xác định giá trị MIC	30 thanh	Hộp	3	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Amoxicilin/clavulanic nồng độ 0,016-256 $\mu\text{g/ml}$, đóng từng thanh riêng rẽ Đóng gói: 30 thanh/ hộp
C.0280	Thanh tâm kháng sinh Clarithromycin CH 256 xác định giá trị MIC	30 thanh	Hộp	3	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Clarithromycin nồng độ 0,016-256 $\mu\text{g/ml}$, đóng từng thanh riêng rẽ Đóng gói: 30 thanh/ hộp
C.0281	Thanh tâm kháng sinh Tetracycline TC 256 xác định giá trị MIC	30 thanh	Hộp	3	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Tetracycline nồng độ 0,016-256 $\mu\text{g/ml}$, đóng từng thanh riêng rẽ
C.0282	Thanh tâm kháng sinh Levofloxacin LE 32 xác định giá trị MIC	30 thanh	Hộp	3	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Levofloxacin nồng độ 0.002 -32 $\mu\text{g/ml}$, đóng từng thanh riêng rẽ Qui cách đóng gói: 30 thanh/hộp

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0283	Thanh tấm kháng sinh Metronidazole MZH 256 xác định giá trị MIC	30 thanh	Hộp	3	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Metronidazole nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Qui cách đóng gói: 30 thanh/hộp
C.0284	Thanh tấm kháng sinh Benzylpenicillin PGL 32 xác định giá trị MIC	30 thanh	Hộp	3	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Benzylpenicillin nồng độ 0,002-32 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Qui cách đóng gói: 30 thanh/hộp
C.0285	Thanh tấm kháng sinh Cefoxitin FX 256 xác định giá trị MIC	30 thanh	Hộp	3	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Cefoxitin nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Qui cách đóng gói: 30 thanh/hộp
C.0286	Thanh tấm kháng sinh Cefuroxime XM 256 xác định giá trị MIC	30 thanh	Hộp	3	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Cefuroxime nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Đóng gói: 30 thanh/ hộp
C.0287	Thanh tấm kháng sinh Cefotaxime CT 32 xác định giá trị MIC	30 thanh	Hộp	3	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Cefotaxime nồng độ 0.002-32 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ
C.0288	Thanh tấm kháng sinh Cefepime PM 256 xác định giá trị MIC	30 thanh	Hộp	3	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Cefepime nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Qui cách đóng gói: 30 thanh/hộp
C.0289	Thanh tấm kháng sinh Cefixime IX 256 xác định giá trị MIC	30 thanh	Hộp	3	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Cefixime nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Qui cách đóng gói: 30 thanh/hộp
C.0290	Thanh tấm kháng sinh Cefazidime TZ 256 xác định giá trị MIC	30 thanh	Hộp	3	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Cefazidime nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Đóng gói: 30 thanh/ hộp
C.0291	Thanh tấm kháng sinh Ceftriaxone TXL 32 xác định giá trị MIC	30 thanh	Hộp	3	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Ceftriaxone nồng độ 0,002-32 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ

Handwritten signature

Handwritten signature

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0292	Thanh tấm kháng sinh Imipenem IP 32 xác định giá trị MIC	30 thanh	Hộp	15	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Imipenem nồng độ 0,002-32 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Đóng gói: 30 thanh/ hộp
C.0293	Thanh tấm kháng sinh Meropenem MP 32 xác định giá trị MIC	30 thanh	Hộp	15	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Meropenem nồng độ 0,002-32 µg/ml, 30 thanh/ hộp
C.0294	Thanh tấm kháng sinh Colistin CO 256 xác định giá trị MIC	30 thanh	Hộp	15	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Colistin nồng độ 0,016-256 µg/ml, 30 thanh/ hộp
C.0295	Thanh tấm kháng sinh Vancomycin VA 256 xác định giá trị MIC	30 thanh	Hộp	20	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Vancomycin nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Qui cách đóng gói: 30 thanh/hộp
C.0296	Thanh tấm kháng sinh Amikacin AK 256 xác định giá trị MIC	30 thanh	Hộp	3	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Amikacin nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Qui cách đóng gói: 30 thanh/hộp
C.0297	Thanh tấm kháng sinh Gentamycin GM 256 xác định giá trị MIC	30 thanh	Hộp	3	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Gentamycin nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ
C.0298	Thanh tấm kháng sinh Chloramphenicol CL 256 xác định giá trị MIC	30 thanh	Hộp	3	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Chloramphenicol nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Qui cách đóng gói: 30 thanh/hộp
C.0299	Thanh tấm kháng sinh Doxycycline DC 256 xác định giá trị MIC	30 thanh	Hộp	3	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Doxycycline nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Qui cách đóng gói: 30 thanh/hộp
C.0300	Thanh tấm kháng sinh Linezolid LZ 256 xác định giá trị MIC	30 thanh	Hộp	3	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Linezolid nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Qui cách đóng gói: 30 thanh/hộp

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0301	Thanh tấm kháng sinh Trim/Sulfa 1/19 TS 32 xác định giá trị MIC	30 thanh	Hộp	3	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Trimethoprim/sulphamethoxazole nồng độ 0,002-32 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Qui cách đóng gói: 30 thanh/hộp
C.0302	Thanh tấm kháng sinh Ciprofloxacin CI 32 xác định giá trị MIC	30 thanh	Hộp	3	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Ciprofloxacin nồng độ 0,002-32 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Đóng gói: 30 thanh/hộp
C.0303	Thanh tấm kháng sinh Clindamycin CM 256 xác định giá trị MIC	30 thanh	Hộp	3	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Clindamycin nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Qui cách đóng gói: 30 thanh/hộp
C.0304	Thanh tấm kháng sinh Azithromycin AZ 256 xác định giá trị MIC	30 thanh	Hộp	3	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Azithromycin nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Qui cách đóng gói: 30 thanh/hộp
C.0305	Thanh tấm kháng sinh Tic/Clav-Con2 TLC 256 xác định giá trị MIC	30 thanh	Hộp	3	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Ticarcillin/clavulanic acid nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Qui cách đóng gói: 30 thanh/hộp
C.0306	Thanh tấm kháng sinh Tobramycin TM 256 xác định giá trị MIC	30 thanh	Hộp	3	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Tobramycin nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Đóng gói: 30 thanh/hộp
C.0307	Thanh tấm kháng sinh Fosfomycin FM 1024 xác định giá trị MIC	30 thanh	Hộp	3	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Fosfomycin nồng độ 0.064-1024 µg/ml, 30 thanh/ví
C.0308	Thanh tấm kháng sinh Teicoplanin TP 256 xác định giá trị MIC	≥30 thanh	Hộp	3	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Teicoplanin nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ
C.0309	Túi tạo khí trường dùng cho vi khuẩn vi hiếu khí	≥20 test	Hộp	50	Bộ kit tạo khí trường cho vi khuẩn vi hiếu khí gồm: 20 túi nhựa, 20 túi khí trường vi hiếu khí Đạt tiêu chuẩn ISO

MLL

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0310	Ông lưu giữ chủng	Hộp ≥ 64 ông	Hộp	100	Ông môi trường bảo quản chủng vi sinh vật. Hộp 64 ông, mỗi ông chứa 25 hạt có thể kết dính các vi sinh vật và dung dịch bảo quản lạnh ưu trương Đạt tiêu chuẩn ISO
9.	Khay làm kháng sinh đồ phát hiện vi khuẩn lây nhiễm				
C.0311	Khay định danh tác nhân gây nhiễm khuẩn huyết	Hộp ≥30 test	Hộp	3	Panel phát hiện và định danh 43 căn nguyên gây bệnh (vi khuẩn và nấm) và gen kháng thuốc liên quan đến nhiễm trùng huyết sử dụng với hệ thống FilmArray. Panel được cấu tạo khép kín, sử dụng một lần, lưu trữ tất cả các thuốc thử cần thiết để phân lập, khuếch đại và phát hiện axit nucleic từ mẫu cấy máu được hệ thống cấy mẫu theo dõi liên tục xác định là dương tính. Dung dịch Hydration Injection Vial và Sample Buffer đi kèm theo panel. Độ nhạy: 99 % Độ đặc hiệu: 99,8 % Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 Hoặc Tiêu chí kỹ thuật tương đương
C.0312	Khay định danh tác nhân gây viêm đường hô hấp trên	Hộp ≥30 test	Hộp	2	xác định các axit nucleic từ 23 loại virus và vi khuẩn khác nhau liên quan đến nhiễm khuẩn đường hô hấp. Bộ hóa chất gồm: Tủ ủ hóa chất được đóng gói riêng, Chất đệm mẫu, Lọ tiêm hydrat hóa, Lọ tiêm mẫu, Ống hút chuyên

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0313	Khay định danh tác nhân gây viêm đường hô hấp dưới	Hộp ≥30 test	Hộp	10	<p>Panel bán định lượng 15 loại vi khuẩn và phát hiện 9 virus, 3 vi khuẩn gây viêm phổi không điển hình, 7 gen kháng thuốc liên quan đến viêm đường hô hấp dưới; sử dụng với hệ thống FilmArray. Panel được cấu tạo khép kín, sử dụng một lần, lưu trữ tất cả các thuốc thử cần thiết để chuẩn bị mẫu. Dung dịch Hydration Solution và Sample Buffer đi kèm theo panel. Độ nhạy: 94,2 % Độ đặc hiệu: 99,8 % Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 Hoặc Tiêu chí kỹ thuật tương đương</p>
C.0314	Khay phát hiện và định danh tác nhân gây viêm não/màng não	Hộp ≥30 test	Hộp	10	<p>Panel phát hiện và định danh 14 căn nguyên (vi khuẩn, virus, nấm) gây bệnh viêm màng não sử dụng với hệ thống FilmArray. Panel được cấu tạo khép kín và sử dụng một lần, lưu trữ tất cả các hóa chất cần thiết để phân lập, khuếch đại và phát hiện axit nucleic từ nhiều mẫu bệnh viêm màng não và viêm não trong một mẫu bệnh phẩm CSF đơn lấy bằng cách chọc dò tủy sống. Dung dịch Hydration Solution và Sample Buffer đi kèm theo panel. Độ nhạy: 94,2 % Độ đặc hiệu: 99,8 % Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 Hoặc Tiêu chí kỹ thuật tương đương</p>



STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0315	Khay định danh tác nhân gây viêm dạ dày ruột	Hộp ≥30 test	Hộp	2	Panel phát hiện và định danh 22 căn nguyên gây bệnh (vi khuẩn, virus, ký sinh trùng) viêm dạ dày ruột, sử dụng với hệ thống Filmarray. Panel được cấu tạo khép kín và sử dụng một lần, lưu trữ tất cả các hóa chất cần thiết để phân lập.
10.	Hóa chất, sinh phẩm xét nghiệm chuẩn đoán ký sinh trùng				
C.0316	Test nhanh định tính và bán định lượng ASO	≥100 test/hộp	Test	3000	<ul style="list-style-type: none"> - Thuốc thử ổn định cho đến khi hết hạn sử dụng ghi trên nhãn chai khi được bảo quản trong tủ lạnh (2-8°C) - Độ nhạy: 98%. - Độ đặc hiệu: 97%
C.0317	Test nhanh định tính và bán định lượng RF	≥100 test/hộp	Test	1000	<ul style="list-style-type: none"> - Thuốc thử ổn định cho đến khi hết hạn sử dụng ghi trên nhãn chai khi được bảo quản trong tủ lạnh (2-8oC) - Độ nhạy, độ đặc hiệu 100%
C.0318	Sinh phẩm chẩn đoán giang mai RPR	≥100 test/hộp	Test	2000	<p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuốc thử kháng nguyên cacbon RPR: Chứa ít hơn 0,1% natri azide. - Đối chứng dương : Chứa ít hơn 0,1% natri azide. - Đối chứng âm: Chứa ít hơn 0,1% natri azide. - Phiếu kiểm tra RPR (Tùy chọn). - Thanh nhựa. - Gói chèn. Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: 100%
C.0319	Hóa chất nhuộm nhanh hình thái tế bào Quick Panoptic	3 x 500 ml	Hộp	10	<p>Thành Phần: 01. Methanol solution of triarylmethane dye; 02. buffered aqueous solution of xanthere; 03. buffered aqueous solution of dyes derived from thiazine.</p>
C.0320	Hóa chất nhuộm tinh trùng	2 x 10ml	Hộp	10	<p>Thành phần: Eosin solution, Nigrosin solution</p>

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0321	Kit xét nghiệm Elisa phát hiện Sán máng Schistosoma	≥96 test/hộp	Test	700	Bộ xét nghiệm Schistosoma IgG phát hiện kháng thể Schistosoma IgG trong huyết thanh người Tổng thời gian ủ: 50 phút Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: 96.8% Chứng âm - 0.2 OD Chứng dương - 0.2 OD
C.0322	Kit xét nghiệm Elisa phát hiện Sán dài chó Echinococcus	≥96 test/hộp	Test	700	Bộ xét nghiệm Echinococcus IgG phát hiện kháng thể Echinococcus IgG trong huyết thanh người Tổng thời gian ủ: 50 phút Độ nhạy: 91% Độ đặc hiệu: 95% Chứng âm - 0.0 to 0.2 OD Chứng dương - 0.5 OD
C.0323	Kit xét nghiệm Elisa phát hiện Sán dài heo Cysticercosis	≥96 test/hộp	Test	700	Bộ xét nghiệm Cysticercosis IgG phát hiện kháng thể Cysticercosis IgG trong huyết thanh người Tổng thời gian ủ: 50 phút Độ nhạy: 88% Độ đặc hiệu: 96% Chứng âm - 0.0 to 0.2 OD Chứng dương - 0.5 OD
C.0324	Kit xét nghiệm Elisa phát hiện Ampip E.Histolytica	≥96 test/hộp	Test	2000	Bộ xét nghiệm E. histolytica IgG phát hiện kháng thể E. histolytica IgG trong huyết thanh người Tổng thời gian ủ: 20 phút Độ nhạy: 92% Độ đặc hiệu: 100% Chứng âm - 0.0 to 0.2 OD Chứng dương - 0.5 OD
C.0325	Kit xét nghiệm Elisa phát hiện Giun lươn ruột Strongyloides stercoralis	≥96 test/hộp	Test	2000	Bộ xét nghiệm Strongyloides IgG phát hiện kháng thể Strongyloides IgG trong huyết thanh người Tổng thời gian ủ: 50 phút Độ nhạy: 97% Độ đặc hiệu: 100% Chứng âm - 0.0 to 0.2 OD Chứng dương - 0.5 OD
C.0326	Kit xét nghiệm Elisa phát hiện Giun xoắn Trichinella spiralis	≥96 test/hộp	Test	2000	Bộ xét nghiệm Trichinella IgG phát hiện kháng thể Trichinella IgG trong huyết thanh người Tổng thời gian ủ: 50 phút Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: 100% Chứng âm - 0.0 to 0.2 OD Chứng dương - 0.5 OD

KLR

mm

STT	Tên danh mục hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản
C.0327	Kit xét nghiệm Elisa phát hiện Sán lá gan lớn Fasciola	≥96 test/hộp	Test	700	Bộ xét nghiệm Fasciola IgG phát hiện kháng thể sán lá gan lớn trong huyết thanh người Tổng thời gian ủ: 50 phút Độ nhạy: 91% Độ đặc hiệu: 95% Chứng âm - 0.0 to 0.2 OD Chứng dương - 0.5 OD
C.0328	Kit xét nghiệm Elisa phát hiện Giun đũa Ascaris lumbricoides	≥96 test/hộp	Test	2000	Bộ xét nghiệm Ascrris IgM phát hiện kháng thể Ascrris IgM trong huyết thanh người Tổng thời gian ủ: 50 phút Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: 95% Chứng âm - 0.0 to 0.2 OD Chứng dương - 0.5 OD
C.0329	Kit xét nghiệm Elisa phát hiện Giun đũa chó Toxocara	≥96 test/hộp	Test	2000	Bộ xét nghiệm Toxocara IgG phát hiện kháng thể Toxocara IgG trong huyết thanh người Tổng thời gian ủ: 50 phút Độ nhạy: 94% Độ đặc hiệu: 100% Chứng âm - 0.0 to 0.2 OD Chứng dương - 0.5 OD
C.0330	Kit xét nghiệm Elisa phát hiện Giun đầu gai Gnathostoma	≥96 test/hộp	Test	2000	Bộ xét nghiệm Gnathostoma phát hiện kháng thể IgG giun đầu gai trong huyết thanh người. Khoảng giới hạn OD : - chứng dương: >=0.5 - chứng âm: 0-0.2 Tổng thời gian ủ: 50 phút
C.0331	Kit xét nghiệm Elisa phát hiện Sán lá gan nhỏ Clonorchis	≥96 test/hộp	Test	700	Bộ xét nghiệm Clonorchis IgG phát hiện kháng thể Clonorchis IgG trong huyết thanh người Tổng thời gian ủ: 50 phút Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: 92% Chứng âm - 0.0 to 0.2 OD Chứng dương - 0.5 OD
Phần D	Danh mục cho chuyên khoa/chuyên ngành Miễn dịch di truyền phân tử				
1	Sinh phẩm dùng cho hệ thống Realtime PCR hoàn toàn				